

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3004.49.51	---- Dạng uống	4,4	3,8
3004.49.59	---- Loại khác	0	0
3004.49.60	--- Chứa theophylline, dạng uống	4,4	3,8
3004.49.70	--- Chứa atropine sulphate	4,4	3,8
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0
3004.49.90	--- Loại khác	0	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:		
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:		
3004.50.21	--- Dạng uống	0	0
3004.50.29	--- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0
3004.50.99	--- Loại khác	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính được khác	4,4	3,8
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	4,4	3,8
3004.60.90	-- Loại khác	4,5	4,1
3004.90	- Loại khác:		
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0
3004.90.30	-- Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):		
3004.90.41	--- Chứa procain hydroclorua	4,4	3,8
3004.90.49	--- Loại khác	0	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:		
3004.90.51	--- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	0	0
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	0	0
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0
3004.90.59	--- Loại khác	0	0
	-- Thuốc chống sốt rét:		
3004.90.62	--- Chứa primaquine	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:		
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0
	- - - Loại khác:		
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:		
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	4,5	4,1
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0
	- - - Loại khác:		
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	3,8	2,5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.		
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:		
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	6	4
3005.10.90	- - Loại khác	6	4
3005.90	- Loại khác:		
3005.90.10	- - Băng	7	6
3005.90.20	- - Gạc	6	4
3005.90.90	- - Loại khác	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khấp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:		
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:		
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	6,1	5,3
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:		
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0
	- Loại khác:		
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	4,4	3,8
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:		
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	12,7	11,5
3006.92.90	- - - Loại khác	12,7	11,5
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 31		
	Phân bón		
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.		
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0
	- Loại khác:		
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.		
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5,3	4,5
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:		
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	2,5	2
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).		
	- Suphophosphat:		
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:		
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5,5	4,9
3103.11.90	- - - Loại khác	5,5	4,9
3103.19	- - Loại khác:		
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5,5	4,9
3103.19.90	- - - Loại khác	5,5	4,9
3103.90	- Loại khác:		
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5,5	4,9
3103.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.		
3104.20.00	- Kali clorua	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.		
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	5,5	4,9
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	4,5	3
3105.10.90	- - Loại khác	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	4,5	3
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5,3	4,5
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:		
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 32		
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẽ riú (Quebracho)	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3201.90.00	- Loại khác	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.		
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.		
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3,8	2,5
3203.00.90	- Loại khác	3,8	2,5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:		
3204.11	-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:		
3204.11.10	--- Dạng thô	0	0
3204.11.90	--- Loại khác	0	0
3204.12	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.12.10	--- Thuốc nhuộm axit	0	0
3204.12.90	--- Loại khác	0	0
3204.13.00	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.14.00	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.15.00	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.16.00	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.17	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.17.10	--- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0
3204.17.90	--- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3204.18.00	-- Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng	0	0
3204.19.00	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:		
3206.11	-- Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:		
3206.11.10	--- Thuốc màu	0	0
3206.11.90	--- Loại khác	0	0
3206.19	-- Loại khác:		
3206.19.10	--- Thuốc màu	0	0
3206.19.90	--- Loại khác	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:		
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:		
3206.41	-- Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:		
3206.41.10	--- Các chế phẩm	0	0
3206.41.90	--- Loại khác	0	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:		
3206.42.10	--- Các chế phẩm	0	0
3206.42.90	--- Loại khác	0	0
3206.49	-- Loại khác:		
	--- Các chế phẩm:		
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	0
3206.49.19	- - - - Loại khác	0	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3206.50.10	-- Các chế phẩm	0	0
3206.50.90	-- Loại khác	0	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.		
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:		
3207.20.10	-- Frit men (phối liệu men)	0	0
3207.20.90	-- Loại khác	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3208.10	- Từ polyeste:		
	-- Vecni (kể cả dầu bóng):		
3208.10.11	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.10.19	--- Loại khác	8,8	7,5
3208.10.20	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7,5	5
3208.10.90	-- Loại khác	7,5	5
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3208.20.40	-- Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7,5	5
3208.20.70	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.20.90	-- Loại khác	7,5	5
3208.90	- Loại khác:		
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:		
3208.90.11	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8
3208.90.19	--- Loại khác	9,1	8,2
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:		
3208.90.21	--- Dùng trong nha khoa	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3208.90.29	- - - Loại khác	9,1	8,2
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,3	6,7
3208.90.90	- - Loại khác	8,3	6,7
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.		
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	7,5	5
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	4,4	3,8
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,8	7,5
3209.10.90	- - Loại khác	8,3	6,7
3209.90.00	- Loại khác	8,3	6,7
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.		
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	8,8	7,5
3210.00.20	- Màu keo	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	3,8	2,5
	- Loại khác:		
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,8	7,5
3210.00.99	- - Loại khác	16,7	13,3
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	2,6	2,3
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.		
3212.10.00	- Lá phôi dập	2,3	1,5
3212.90	- Loại khác:		
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):		
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	3,8	2,5
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	2,6	2,3
3212.90.19	- - - Loại khác	3,8	2,5
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:		
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	2,6	2,3
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	2,6	2,3
3212.90.29	- - - Loại khác	2,3	1,5
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.		
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	4,4	3,8
3213.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.		
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	3,8	2,5
3214.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.		
	- Mực in:		
3215.11	- - Màu đen:		
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	3,8	2,5
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	3,8	2,5
3215.11.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
3215.19	- - Loại khác:		
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	3,8	2,5
3215.19.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
3215.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3215.90.10	-- Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	6,1	5,3
3215.90.60	-- Mực vẽ hoặc mực viết	3,8	2,5
3215.90.70	-- Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	6,1	5,3
3215.90.90	-- Loại khác	3,8	2,5
	Chương 33		
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.12.00	-- Cùi cam	4,4	3,8
3301.13.00	-- Cùi chanh	4,4	3,8
3301.19.00	-- Loại khác	3,8	2,5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.24.00	-- Cùi cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	4,4	3,8
3301.25.00	-- Cùi cây bạc hà khác	4,4	3,8
3301.29	-- Loại khác:		
3301.29.20	--- Cùi cây đàn hương	3,8	2,5
3301.29.30	--- Cùi cây sả (citronella)	3,8	2,5
3301.29.40	--- Cùi cây nhục đậu khấu (nutmeg)	3,8	2,5
3301.29.50	--- Cùi cây đinh hương (clove)	3,8	2,5
3301.29.60	--- Cùi cây hoắc hương (parchouli)	3,8	2,5
3301.29.70	--- Cùi cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	3,8	2,5
3301.29.90	--- Loại khác	3,8	2,5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	4,4	3,8
3301.90	- Loại khác:		
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	4,4	3,8
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	4,4	3,8
3301.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.		
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	8,8	7,5
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	8,8	7,5
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	6	4
3302.10.90	- - Loại khác	6	4
3302.90.00	- Loại khác	3,8	2,5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	15	12
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.		
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	16,7	13,3
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	18,3	14,7
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	18,3	14,7
	- Loại khác:		
3304.91.00	- - Phần, đã hoặc chưa nén	18,3	14,7
3304.99	- - Loại khác:		
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	7,5	5
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	13,5	9
3304.99.90	- - - Loại khác	13,5	9
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.		
3305.10	- Dầu gội đầu:		
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11,3	7,5
3305.10.90	- - Loại khác	11,3	7,5
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	13,1	11,3
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	12,5	10
3305.90.00	- Loại khác	16,7	13,3
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.		
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:		
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3306.10.90	- - Loại khác	17,5	15
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	5,3	4,5
3306.90.00	- Loại khác	17,5	15
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.		
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	15	12
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	16,7	13,3
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	16,7	13,3
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:		
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:		
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	17,5	15
3307.41.90	- - - Loại khác	17,5	15
3307.49	- - Loại khác:		
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	17,5	15
3307.49.90	- - - Loại khác	17,5	15
3307.90	- Loại khác:		
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	18,2	16,4
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	16,7	13,3
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	16,7	13,3
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	4,5	3
3307.90.90	- - Loại khác	15	12
	Chương 34		
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.		
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		
3401.11.40	--- Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	17,5	15
3401.11.50	--- Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	16,7	13,3
	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11.61	---- Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	16,7	13,3
3401.11.69	---- Loại khác	16,7	13,3
3401.11.70	--- Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	16,7	13,3
3401.11.90	--- Loại khác	16,7	13,3
3401.19	-- Loại khác:		
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	19,3	16,5
3401.19.20	--- Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20	18
3401.19.90	--- Loại khác	20	18
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:		
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	12,8	8,5
	-- Loại khác:		
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18,3	14,7
3401.20.99	--- Loại khác	18,3	14,7
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	23,6	20,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.		
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphononic cấu trúc thẳng và muối của chúng:		
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	7,3	6,5
3402.31.90	--- Loại khác	7,3	6,5
3402.39	-- Loại khác:		
3402.39.10	--- Cồn béo đã sulphat hóa	7,3	6,5
3402.39.90	--- Loại khác	7,3	6,5
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.41.00	-- Dạng cation	7,3	6,5
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):		
3402.42.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene	4,4	3,8
3402.42.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3402.49	-- Loại khác:		
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0
3402.49.90	--- Loại khác	6	4
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		
	-- Dạng lỏng:		
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	6	4
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.50.19	--- Loại khác	8,3	6,7
	-- Loại khác:		
3402.50.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	6	4
3402.50.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.50.99	--- Loại khác	8,3	6,7
3402.90	- Loại khác:		
	-- Dạng lỏng:		
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,3	6,5
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3402.90.13	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,3	6,7
3402.90.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	6	4
3402.90.19	--- Loại khác	7	6
	-- Loại khác:		
3402.90.91	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7	6
3402.90.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	6
3402.90.93	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	4
3402.90.94	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7	6
3402.90.99	--- Loại khác	7	6
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.		
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		
3403.11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	3,8	2,5
3403.11.19	---- Loại khác	4,4	3,8
3403.11.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3403.19	-- Loại khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,4	3,8
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,4	3,8
3403.19.19	---- Loại khác	15	12
3403.19.90	--- Loại khác	7,5	5
	- Loại khác:		
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3403.91.19	---- Loại khác	4,4	3,8
3403.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3403.99	-- Loại khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.99.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,4	3,8
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,4	3,8
3403.99.19	---- Loại khác	18,2	16,4
3403.99.90	--- Loại khác	8,3	6,7
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.		
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2,6	2,3
3404.90	- Loại khác:		
3404.90.10	-- Của than non đã biến đổi hóa học	0	0
3404.90.90	-- Loại khác	3	3
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.		
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	17,5	15
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	17,5	15
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	17,5	15
3405.40.00	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	13,1	11,3
3405.90	- Loại khác:		
3405.90.10	-- Chất đánh bóng kim loại	18,2	16,4
3405.90.90	-- Loại khác	18,2	16,4
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
34.07	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).		
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	4,4	3,8
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0
	Chương 35		
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.		
3501.10.00	- Casein	8,8	7,5
3501.90	- Loại khác:		
3501.90.10	-- Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	8,8	7,5
3501.90.20	-- Keo casein	8,8	7,5
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.		
	- Albumin trứng:		
3502.11.00	-- Đã làm khô	8,8	7,5
3502.19.00	-- Loại khác	8,8	7,5
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	3,8	2,5
3502.90.00	- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.		
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:		
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	2,3	1,5
3503.00.49	- - Loại khác	3,8	2,5
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	4,4	3,8
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:		
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	8,8	7,5
3503.00.69	- - Loại khác	8,8	7,5
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	2,3	1,5
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.		
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:		
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	4,4	3,8
3505.10.90	- - Loại khác	3,8	2,5
3505.20.00	- Keo	16,7	13,3
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.		
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	11,7	9,3
	- Loại khác:		
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:		
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dệt hoặc màn hình cảm ứng	11,7	9,3
3506.91.90	- - - Loại khác	11,7	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3506.99.00	-- Loại khác	11,7	9,3
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	2,6	2,3
3507.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
	Chương 36		
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác		
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0	0
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.		
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.		
3604.10.00	- Pháo hoa	18,2	16,4
3604.90	- Loại khác:		
3604.90.20	-- Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	18,2	16,4
3604.90.40	-- Pháo hiệu	0	0
3604.90.50	-- Pháo thăng thiên	0	0
3604.90.90	-- Loại khác	0	0
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	17,5	15
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.		
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	18,2	16,4
3606.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3606.90.10	-- Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	18,2	16,4
3606.90.20	-- Đá lửa dùng cho bật lửa	18,2	16,4
3606.90.30	-- Hộp kim xeri-sắt và các hộp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	18,2	16,4
3606.90.90	-- Loại khác	18,2	16,4
	Chương 37		
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.		
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	4,4	3,8
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	4,5	4,1
	- Loại khác:		
3701.91	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3701.91.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	4,4	3,8
3701.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3701.99	-- Loại khác:		
3701.99.10	--- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	3,8	2,5
3701.99.90	--- Loại khác	3,8	2,5
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:		
3702.31.00	-- Dùng cho ảnh màu (đa màu)	4,4	3,8
3702.32.00	-- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	4,4	3,8
3702.39.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:		
3702.41.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	2,6	2,3
3702.42	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2,6	2,3
3702.42.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	2,6	2,3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	2,6	2,3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	2,6	2,3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:		
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác:		
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	4,4	3,8
3702.97.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	5,3	4,5
3702.98.90	- - - Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dẹt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	5,3	4,5
3703.10.90	- - Loại khác	5,3	4,5
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	5,3	4,5
3703.90.00	- Loại khác	5,3	4,5
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dẹt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.		
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	4,4	3,8
3704.00.90	- Loại khác	5,3	4,5
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.		
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	4,4	3,8
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	2,6	2,3
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	4,4	3,8
3705.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.		
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:		
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	4,4	3,8
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	4,4	3,8
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	4,4	3,8
3706.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3706.90	- Loại khác:		
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	4,4	3,8
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	4,4	3,8
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	4,4	3,8
3706.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.		
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	2,6	2,3
3707.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3707.90.10	-- Vật liệu phát sáng	2,6	2,3
3707.90.90	-- Loại khác	2,3	1,5
	Chương 38		
	Các sản phẩm hóa chất khác		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.		
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	4,4	3,8
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	4,4	3,8
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	2,6	2,3
3801.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.		
3802.10	- Carbon hoạt tính:		
3802.10.10	-- Từ than gáo dừa	0	0
3802.10.90	-- Loại khác	0	0
3802.90	- Loại khác:		
3802.90.10	-- Bauxit hoạt tính	0	0
3802.90.20	-- Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0
3802.90.90	-- Loại khác	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0	0
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.		
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	yếu.		
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	4,4	3,8
3805.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.		
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	4,4	3,8
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	4,4	3,8
3806.30	- Gôm este:		
3806.30.10	- - Dạng khối	4,4	3,8
3806.30.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3806.90	- Loại khác:		
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	4,4	3,8
3806.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	2,6	2,3
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:		
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	2,3	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3808.52.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3808.59	-- Loại khác:		
	--- Thuốc trừ côn trùng:		
3808.59.11	---- Dạng bình xịt	2,6	2,3
3808.59.19	---- Loại khác	2,6	2,3
	--- Thuốc trừ nấm:		
3808.59.21	---- Dạng bình xịt	2,3	1,5
3808.59.29	---- Loại khác	2,3	1,5
	--- Thuốc diệt cỏ:		
3808.59.31	---- Dạng bình xịt	0	0
3808.59.39	---- Loại khác	0	0
3808.59.40	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0
3808.59.50	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0
3808.59.60	--- Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0
	--- Loại khác:		
3808.59.91	---- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.59.99	---- Loại khác	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.61	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.61.10	--- Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.61.20	--- Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
3808.61.30	--- Dạng bình xịt	2,5	2
3808.61.40	--- Loại khác, dạng lỏng	2,3	1,5
3808.61.50	--- Loại khác, có chức năng khử mùi	2,5	2
3808.61.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3808.62	-- Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:		
3808.62.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.62.30	--- Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	2,5	2
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	2,3	1,5
3808.62.90	--- Loại khác	2,3	1,5
3808.69	-- Loại khác:		
3808.69.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	2,3	1,5
3808.69.90	--- Loại khác	2,3	1,5
	- Loại khác:		
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:		
3808.91.10	--- Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	2,5	2
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	5,3	4,5
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5,3	4,5
	- - - Loại khác:		
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	2,3	1,5
3808.91.99	- - - - Loại khác	2,3	1,5
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		
	- - - Dạng bình xịt:		
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	2,5	2
3808.92.19	- - - - Loại khác	2,3	1,5
3808.92.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:		
	- - - Thuốc diệt cỏ:		
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:		
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0
3808.99	- - Loại khác:		
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tái thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0
	- Loại khác:		
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:		
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	3,8	2,5
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.		
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0
3810.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.		
	- Chế phẩm chống kích nổ:		
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:		
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0
3811.90	- Loại khác:		
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.		
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	2,3	1,5
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:		
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	2,3	1,5
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chất xúc tác có nền:		
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	2,6	2,3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	2,6	2,3
3815.19.00	- - Loại khác	2,3	1,5
3815.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.		
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	4,4	3,8
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	0
3816.00.90	- Loại khác	4,5	3
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	2,6	2,3
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.		
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.		
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:		
3822.11.00	-- Cho bệnh sốt rét	0	0
3822.12.00	-- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	0
3822.13.00	-- Để thử nhóm máu	0	0
3822.19.00	-- Loại khác	0	0
3822.90	- Loại khác:		
3822.90.10	-- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nội hấp khử trùng	0	0
3822.90.90	-- Loại khác	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.		
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.11.00	-- Axit stearic	8,8	7,5
3823.12.00	-- Axit oleic	8,8	7,5
3823.13.00	-- Axit béo dầu tall	8,8	7,5
3823.19	-- Loại khác:		
	--- Dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.19.11	---- Dầu axit dừa	8,8	7,5
3823.19.19	---- Loại khác	8,8	7,5
3823.19.20	--- Axit béo chung cất từ cọ	8,8	7,5
3823.19.30	--- Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	8,8	7,5
3823.19.90	--- Loại khác	8,8	7,5
3823.70	- Cặn béo công nghiệp:		
3823.70.10	-- Dạng sáp	4,2	3,3
3823.70.90	-- Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3,8	2,5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5,3	4,5
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:		
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0
	- Loại khác:		
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0
3824.99	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nén (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	13,1	11,3
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	4,5	3
	- - - Loại khác:		
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.		
3825.10.00	- Rác thải đô thị	18,2	16,4
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	18,2	16,4
3825.30	- Rác thải bệnh viện:		
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	18,2	16,4
3825.30.90	- - Loại khác	18,2	16,4
	- Dung môi hữu cơ thải:		
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	18,2	16,4
3825.49.00	- - Loại khác	18,2	16,4
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	18,2	16,4
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:		
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	18,2	16,4
3825.69.00	- - Loại khác	18,2	16,4
3825.90.00	- Loại khác	18,2	16,4
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.		
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	mô:		
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):		
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):		
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4,4	3,8
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0
3827.39	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4,4	3,8
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):		
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):		
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3827.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 39		
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.		
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:		
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:		
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0
3901.90	- Loại khác:		
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	2,5	2
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	3	3
3902.10.90	- - Loại khác	3	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:		
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	2,5	2
3902.30.90	- - Loại khác	3	3
3902.90	- Loại khác:		
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.		
	- Polystyren:		
3903.11	- - Loại giãn nở được:		
3903.11.10	- - - Dạng hạt	4,2	3,3
3903.11.90	- - - Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3903.19	-- Loại khác:		
3903.19.10	--- Dạng phân tán	4,4	3,8
3903.19.20	--- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	4,4	3,8
3903.19.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):		
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	8,3	6,7
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,2	3,3
3903.20.90	-- Loại khác	4,2	3,3
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):		
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	6,7	5,3
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,2	3,3
3903.30.60	-- Dạng hạt	0	0
3903.30.90	-- Loại khác	4,2	3,3
3903.90	- Loại khác:		
3903.90.30	-- Dạng phân tán	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
3903.90.91	--- Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	4,4	3,8
3903.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.		
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:		
3904.10.10	-- Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	3,8	2,5
	-- Loại khác:		
3904.10.91	--- Dạng hạt	5,3	4,5
3904.10.92	--- Dạng bột	3,8	2,5
3904.10.99	--- Loại khác	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:		
3904.21	-- Chưa hóa dẻo:		
3904.21.10	--- Dạng hạt	5	4
3904.21.20	--- Dạng bột	5	4
3904.21.90	--- Loại khác	0	0
3904.22	-- Đã hóa dẻo:		
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0	0
3904.22.20	--- Dạng hạt	4,5	3
3904.22.30	--- Dạng bột	5	4
3904.22.90	--- Loại khác	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:		
3904.30.10	-- Dạng hạt	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3904.30.20	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.30.90	-- Loại khác	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:		
3904.40.10	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.40.20	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.40.90	-- Loại khác	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:		
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0	0
3904.50.50	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.50.60	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.50.90	-- Loại khác	0	0
	- Các flo-ro-poly-me:		
3904.61	-- Polytetrafloroetylen:		
3904.61.10	--- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.61.20	--- Dạng bột	2,6	2,3
3904.61.90	--- Loại khác	0	0
3904.69	-- Loại khác:		
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	0
3904.69.40	--- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.69.50	--- Dạng bột	2,6	2,3
3904.69.90	--- Loại khác	0	0
3904.90	- Loại khác:		
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	0
3904.90.40	-- Dạng hạt	4,4	3,8
3904.90.50	-- Dạng bột	2,6	2,3
3904.90.90	-- Loại khác	0	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.		
	- Poly (vinyl axetat):		
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	4,2	3,3
3905.19	-- Loại khác:		
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	4,4	3,8
3905.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:		
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	8,3	6,7
3905.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:		
3905.30.10	-- Dạng phân tán	4,4	3,8
3905.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Loại khác:		
3905.91	-- Các copolyme:		
3905.91.10	--- Dạng phân tán	4,4	3,8
3905.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
3905.99	-- Loại khác:		
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	8,8	7,5
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,4	3,8
3905.99.90	--- Loại khác	0	0
39.06	Các polyyme acrylic dạng nguyên sinh.		
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):		
3906.10.10	-- Dạng phân tán	4,4	3,8
3906.10.90	-- Loại khác	4,5	4,1
3906.90	- Loại khác:		
3906.90.20	-- Dạng phân tán	3,8	2,5
	-- Loại khác:		
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0	0
3906.90.99	--- Loại khác	3,8	2,5
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.		
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0
	- Các polyete khác:		
3907.21.00	-- Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0
3907.29	-- Loại khác:		
3907.29.10	--- Polytetrametylen ete glycol	0	0
3907.29.90	--- Loại khác	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:		
3907.30.20	-- Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0
3907.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0
3907.30.90	-- Loại khác	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:		
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	2,5	2
3907.50.90	-- Loại khác	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):		
3907.61.00	-- Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0
3907.69	-- Loại khác:		
3907.69.10	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	2,5	2
3907.69.90	--- Loại khác	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Các polyeste khác:		
3907.91	- - Chưa rõ:		
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	4,2	3,3
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3,8	2,5
3907.91.90	- - - Loại khác	4,2	3,3
3907.99	- - Loại khác:		
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	2,3	1,5
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.		
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:		
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.		
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:		
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	4,2	3,3
3909.10.90	- - Loại khác	2,5	2
3909.20	- Nhựa melamin:		
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	4,2	3,3
3909.20.90	- - Loại khác	2,5	2
	- Nhựa amino khác:		
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :		
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	2,3	1,5
3909.31.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
3909.39	- - Loại khác:		
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0
	- - - Loại khác:		
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:		
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	2,5	2
3909.40.90	- - Loại khác	2,5	2
3909.50.00	- Các polyurethan	2,3	1,5
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.		
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3910.00.90	- Loại khác	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	2,3	1,5
3911.90.00	- Loại khác	2,3	1,5
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
	- Các axetat xenlulo:		
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0	0
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):		
	-- Chưa hóa dẻo:		
3912.20.11	--- Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0
3912.20.12	--- Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0
3912.20.19	--- Loại khác	0	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0	0
	- Các ete xenlulo:		
3912.31.00	-- Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0
3912.39.00	-- Loại khác	0	0
3912.90	- Loại khác:		
3912.90.20	-- Dạng hạt	0	0
3912.90.90	-- Loại khác	0	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0
3913.90	- Loại khác:		
3913.90.10	-- Các protein đã làm cứng	0	0
3913.90.20	-- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0
3913.90.30	-- Các polyme từ tinh bột	0	0
3913.90.90	-- Loại khác	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.		
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.10.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.20	- Từ các polyme từ styren:		
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.20.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	8,8	7,5
3915.30.90	-- Loại khác	8,8	7,5
3915.90	- Từ plastic khác:		
3915.90.10	-- Từ poly(etylene terephthalate)	7,5	5
3915.90.20	-- Từ polypropylene	7,5	5
3915.90.30	-- Từ polycarbonate	7,5	5
3915.90.40	-- Từ các polyvinyl Acetal	7,5	5
3915.90.50	-- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,5	5
3915.90.90	-- Loại khác	7,5	5
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.		
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3916.10.10	-- Sợi monofilament	4,4	3,8
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	8,8	7,5
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3916.20.10	-- Sợi monofilament	4,4	3,8
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5
3916.90	- Từ plastic khác:		
	-- Từ các polyme trùng hợp:		
3916.90.11	--- Từ polypropylen	5	4
3916.90.12	--- Từ polystyren	5	4
3916.90.19	--- Loại khác	5	4
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3916.90.21	--- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	5	4
3916.90.22	--- Từ các polyamide	5	4
3916.90.29	--- Loại khác	5	4
3916.90.30	-- Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	5	4
3916.90.40	-- Từ các protein đã được làm cứng	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	8,8	7,5
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
3916.90.91	--- Sợi monofilament	4,2	3,3
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	8,8	7,5
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.		
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:		
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	7,5	5
3917.10.90	-- Loại khác	7,5	5
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:		
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	13,1	11,3
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	12,5	10
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,8	8,5
3917.29	-- Bằng plastic khác:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	14,2	11,3
3917.29.19	---- Loại khác	14,2	11,3
	--- Loại khác:		
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	14,2	11,3
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	14,2	11,3
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,2	11,3
3917.29.24	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	14,2	11,3
3917.29.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	14,2	11,3
3917.29.29	---- Loại khác	14,2	11,3
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:		
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.31.11	---- Từ các polyme trùng hợp	11,3	7,5
3917.31.12	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.31.19	---- Loại khác	11,3	7,5
	--- Loại khác:		
3917.31.21	---- Từ các polyme trùng hợp	11,3	7,5
3917.31.23	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.31.24	---- Từ sợi lưu hóa	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3917.31.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3917.31.29	---- Loại khác	11,3	7,5
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:		
3917.32.10	--- Vô xúc xích hoặc vô giảm bông	7,5	5
3917.32.20	--- Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	14,9	12,8
	--- Loại khác:		
	---- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.32.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,9	12,8
3917.32.92	----- Loại khác	14,9	12,8
	---- Loại khác:		
3917.32.93	----- Từ các polyme trùng hợp	14,9	12,8
3917.32.94	----- Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,9	12,8
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	14,9	12,8
3917.32.99	----- Loại khác	14,9	12,8
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:		
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	13,6	12,3
3917.33.90	--- Loại khác	13,6	12,3
3917.39	-- Loại khác:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.39.11	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,3	7,5
3917.39.12	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.39.19	---- Loại khác	11,3	7,5
	--- Loại khác:		
3917.39.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,3	7,5
3917.39.92	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3917.39.93	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	11,3	7,5
3917.39.94	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3917.39.99	---- Loại khác	11,3	7,5
3917.40.00	- Các phụ kiện	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.		
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
	- - Tấm trải sàn:		
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	24,5	22,1
3918.10.19	- - - Loại khác	24,5	22,1
3918.10.90	- - Loại khác	24,5	22,1
3918.90	- Từ plastic khác:		
	- - Tấm trải sàn:		
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	24,5	22,1
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	24,5	22,1
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24,5	22,1
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	24,5	22,1
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	24,5	22,1
3918.90.19	- - - Loại khác	24,5	22,1
	- - Loại khác:		
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	24,5	22,1
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24,5	22,1
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	24,5	22,1
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	24,5	22,1
3918.90.99	- - - Loại khác	24,5	22,1
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.		
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:		
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	13,1	11,3
3919.10.20	- - Từ polyetylen	11,3	7,5
	- - Loại khác:		
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,3	7,5
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,3	7,5
3919.10.99	- - - Loại khác	11,3	7,5
3919.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3919.90.10	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	9	6
3919.90.20	-- Từ protein đã được làm cứng	10,5	9
	-- Loại khác:		
3919.90.91	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	9	6
3919.90.99	--- Loại khác	9	6
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.		
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:		
	-- Dạng tấm và phiến:		
3920.10.11	--- Loại cứng	4,5	3
3920.10.19	--- Loại khác	4,5	3
3920.10.90	-- Loại khác	4,5	3
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:		
3920.20.10	-- Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	4,5	3
	-- Loại khác:		
3920.20.91	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.20.99	--- Loại khác	4,5	3
3920.30	- Từ các polyme từ styren:		
3920.30.20	-- Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
3920.30.91	--- Dạng tấm và phiến, loại cứng	4,5	3
3920.30.92	--- Loại khác, dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.30.99	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3920.43	-- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:		
3920.43.10	--- Dạng tấm và phiến	5,5	4,9
3920.43.90	--- Loại khác	5,5	4,9
3920.49.00	-- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polyme acrylic:		
3920.51	-- Từ poly(metyl metacrylat):		
	--- Dạng tấm và phiến:		
3920.51.11	---- Loại cứng	4,5	3
3920.51.19	---- Loại khác	4,5	3
3920.51.90	---- Loại khác	4,5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3920.59	-- Loại khác:		
	--- Dạng tấm và phiến:		
3920.59.11	---- Loại cứng	4,5	3
3920.59.19	---- Loại khác	4,5	3
3920.59.90	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:		
3920.61	-- Từ các polycarbonat:		
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.61.90	--- Loại khác	4,5	3
3920.62	-- Từ poly(etylen terephtalat):		
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
	--- Loại khác:		
3920.62.91	---- Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	4,5	3
3920.62.99	---- Loại khác	4,5	3
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:		
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.63.90	--- Loại khác	5,3	4,5
3920.69	-- Từ các polyeste khác:		
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.69.90	--- Loại khác	4,5	3
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:		
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:		
3920.71.10	--- Màng xenlophan	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	5,3	4,5
3920.71.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	5,3	4,5
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:		
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5,3	4,5
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.79.99	---- Loại khác	5,3	4,5
	- Từ plastic khác:		
3920.91	-- Từ poly(vinyl butyral):		
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	4
	--- Loại khác:		
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	5	4
3920.91.99	---- Loại khác	5	4
3920.92	-- Từ các polyamide:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.92.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3920.93	-- Từ nhựa amino:		
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3920.93.90	--- Loại khác	5,3	4,5
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:		
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.94.99	---- Loại khác	4,5	3
3920.99	-- Từ plastic khác:		
3920.99.10	--- Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
	--- Từ các polyme trùng hợp:		
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.99.29	---- Loại khác	4,5	3
	--- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3920.99.39	---- Loại khác	4,5	3
3920.99.90	--- Loại khác	4,5	3
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.		
	- Loại xốp:		
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:		
	--- Cứng:		
3921.11.21	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.11.29	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.11.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.11.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	5,3	4,5
3921.13	-- Từ các polyurethan:		
	--- Cứng:		
3921.13.11	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.13.19	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.13.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.13.99	---- Loại khác	5,3	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:		
	--- Cứng:		
3921.14.21	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.14.29	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Loại khác:		
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	5,3	4,5
3921.14.92	---- Dạng màng	5,3	4,5
3921.14.99	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.19	-- Từ plastic khác:		
-	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:		
3921.19.11	---- Từ polypropylen	5,3	4,5
3921.19.12	---- Từ polyetylen	5,3	4,5
3921.19.19	---- Loại khác	5,3	4,5
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	5,3	4,5
3921.19.39	---- Loại khác	5,3	4,5
3921.19.40	--- Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	5,3	4,5
3921.19.50	--- Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,3	4,5
	--- Dạng màng và lá:		
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,5	3
3921.19.62	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
3921.19.69	---- Loại khác	4,5	3
	--- Loại khác:		
3921.19.93	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,5	3
3921.19.94	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,5	3
3921.19.99	---- Loại khác	4,5	3
3921.90	- Loại khác:		
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	4,5	3
3921.90.20	-- Từ các protein đã được làm cứng	4,5	3
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,3	4,5
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.90.41	--- Dạng tấm và phiến	4,5	3
3921.90.42	--- Dạng màng	4,5	3
3921.90.43	--- Dạng dải có ép vật liệu dệt	4,5	3
3921.90.49	--- Loại khác	4,5	3
3921.90.50	-- Từ xenlulo tái sinh	4,5	3
3921.90.60	-- Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	4,5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3921.90.70	-- Từ các polyme trùng hợp	4,5	3
3921.90.90	-- Loại khác	4,5	3
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.		
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:		
	-- Bồn tắm:		
3922.10.11	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	19,3	16,5
3922.10.19	--- Loại khác	19,3	16,5
3922.10.90	-- Loại khác	19,3	16,5
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	19,3	16,5
3922.90	- Loại khác:		
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:		
3922.90.11	--- Bộ phận của bình xả nước	20	18
3922.90.12	--- Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	22,7	20,5
3922.90.19	--- Loại khác	22,7	20,5
3922.90.90	-- Loại khác	22,7	20,5
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ vụn và các loại nút đậy khác, bằng plastic.		
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:		
3923.10.10	-- Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	10,5	9
3923.10.20	-- Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	7,5	5
3923.10.90	-- Loại khác	7,5	5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):		
3923.21	-- Từ các polyme từ etylen:		
	--- Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):		
3923.21.11	---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	9	6
3923.21.19	---- Loại khác	9	6
	--- Loại khác:		
3923.21.91	---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	11,3	7,5
3923.21.99	---- Loại khác	11,3	7,5
3923.29	-- Từ plastic khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	10,5	9
3923.29.90	- - - Loại khác	11,3	7,5
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:		
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	7,5	5
3923.30.90	- - Loại khác	11,3	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:		
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	4,4	3,8
3923.40.90	- - Loại khác	4,4	3,8
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	7,5	5
3923.90	- Loại khác:		
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5
3923.90.90	- - Loại khác	11,3	7,5
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.		
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:		
3924.10.10	- - Từ melamin	20	18
	- - Loại khác:		
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	20	18
3924.10.99	- - - Loại khác	20	18
3924.90	- Loại khác:		
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	19,3	16,5
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	16,5	11
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	16,5	11
3924.90.90	- - Loại khác	16,5	11
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	18,8	12,5
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	24,5	22,1
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	24,5	22,1
3925.90.00	- Loại khác	15	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.		
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	15	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):		
3926.20.10	-- Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	15	10
3926.20.20	-- Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	11,3	7,5
3926.20.30	-- Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,3	7,5
3926.20.60	-- Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	5
3926.20.90	-- Loại khác	15	10
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	15	10
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	15	10
3926.90	- Loại khác:		
3926.90.10	-- Phao cho lưới đánh cá	11,3	7,5
3926.90.20	-- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	11,3	7,5
	-- Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:		
3926.90.32	--- Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5
3926.90.39	--- Loại khác	5,3	3,5
	-- Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:		
3926.90.41	--- Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,8	2,5
3926.90.42	--- Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	4,5	3
3926.90.44	--- Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	4,5	3
3926.90.49	--- Loại khác	4,5	3
	-- Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:		
3926.90.53	--- Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	4,5	3
3926.90.55	--- Móc hình chữ J hoặc khối chùy bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	4,5	3
3926.90.59	--- Loại khác	4,5	3
3926.90.60	-- Dụng cụ cho gia cầm ăn	9	6
	-- Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:		
3926.90.81	--- Khuôn (phom) giày	0	0
3926.90.82	--- Chuỗi hạt cầu nguyện	9	6
3926.90.89	--- Loại khác	9	6
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
3926.90.91	--- Loại dùng để chứa ngũ cốc	11,3	7,5
3926.90.92	--- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5
3926.90.93	--- Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	9	6
3926.90.99	--- Loại khác	9	6
	Chương 40		
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:		
	-- Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.11	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,6	2,3
4001.10.19	--- Loại khác	2,6	2,3
	-- Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.21	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,6	2,3
4001.10.29	--- Loại khác	2,6	2,3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:		
4001.21	-- Tờ cao su xông khói:		
4001.21.10	--- RSS hạng 1	2,7	2,5
4001.21.20	--- RSS hạng 2	2,7	2,5
4001.21.30	--- RSS hạng 3	2,7	2,5
4001.21.40	--- RSS hạng 4	2,7	2,5
4001.21.50	--- RSS hạng 5	2,7	2,5
4001.21.90	--- Loại khác	2,7	2,5
4001.22	-- Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):		
4001.22.10	--- TSNR 10	2,7	2,5
4001.22.20	--- TSNR 20	2,7	2,5
4001.22.30	--- TSNR L	2,7	2,5
4001.22.40	--- TSNR CV	2,7	2,5
4001.22.50	--- TSNR GP	2,7	2,5
4001.22.60	--- TSNR 5	2,7	2,5
4001.22.90	--- Loại khác	2,7	2,5
4001.29	-- Loại khác:		
4001.29.10	--- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	2,6	2,3
4001.29.20	--- Crếp từ mủ cao su	2,6	2,3
4001.29.30	--- Crếp làm để giày	2,6	2,3
4001.29.50	--- Crếp loại khác	2,6	2,3
4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4001.29.70	--- Váng cao su	2,6	2,3
4001.29.80	--- Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	2,6	2,3
-	--- Loại khác, dạng nguyên sinh:		
4001.29.94	---- Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	2,6	2,3
4001.29.96	---- Loại khác	2,6	2,3
4001.29.99	--- Loại khác	2,3	1,5
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:		
4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	2,6	2,3
4001.30.90	-- Loại khác	2,6	2,3
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):		
4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.19	-- Loại khác:		
4002.19.10	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.19.90	--- Loại khác	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):		
4002.20.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0
4002.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):		
4002.31	-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		
4002.31.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.31.90	--- Loại khác	0	0
4002.39	-- Loại khác:		
4002.39.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0
4002.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):		
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.49	-- Loại khác:		
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	0	0
4002.49.90	--- Loại khác	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):		
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0
4002.59	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):		
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):		
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		
4002.80.10	- - Hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp	2,6	2,3
4002.80.90	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Loại khác:		
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mù cao su)	0	0
4002.99	- - Loại khác:		
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	2,6	2,3
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2,6	2,3
4002.99.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	2,6	2,3
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:		
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	4,4	3,8
4005.10.90	- - Loại khác	4,4	3,8
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	4,4	3,8
	- Loại khác:		
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	4,4	3,8
4005.91.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
4005.99	- - Loại khác:		
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mù cao su)	4,4	3,8
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	4,2	3,3
4005.99.90	- - - Loại khác	4,2	3,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.		
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	2,6	2,3
4006.90	- Loại khác:		
	- - Cửa nhựa tự nhiên:		
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	2,6	2,3
4006.90.19	- - - Loại khác	2,6	2,3
4006.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	4,4	3,8
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.		
	- Từ cao su xốp:		
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2,6	2,3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2,6	2,3
4008.11.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4008.19.00	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Từ cao su không xốp:		
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2,6	2,3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2,6	2,3
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	2,6	2,3
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	2,6	2,3
4008.21.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4008.29.00	- - Loại khác	2,3	1,5
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).		
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:		
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.12.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:		
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.21.90	- - - Loại khác	2,3	1,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.22.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.22.90	--- Loại khác	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:		
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.31.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
	--- Loại khác:		
4009.31.91	---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2,6	2,3
4009.31.99	---- Loại khác	0	0
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.32.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,5	2
4009.32.90	--- Loại khác	2,5	2
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:		
4009.41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.41.10	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0
4009.41.90	--- Loại khác	0	0
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.42.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2,6	2,3
4009.42.20	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0
4009.42.90	--- Loại khác	0	0
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.		
	- Băng tải hoặc đai tải:		
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	4,4	3,8
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0
4010.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:		
4010.31.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	13,1	11,3
4010.32.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	13,1	11,3
4010.33.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	13,1	11,3
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	13,1	11,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4010.35.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	4,4	3,8
4010.36.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	4,4	3,8
4010.39.00	-- Loại khác	0	0
40.11	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.		
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	21,9	18,8
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
	-- Chiều rộng không quá 450 mm:		
4011.20.11	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	20	20
4011.20.12	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	20	20
4011.20.13	--- Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	20	20
4011.20.19	--- Loại khác	20	20
4011.20.90	-- Loại khác	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20	20
	-- Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:		
	-- Loại khác:		
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:		
	-- Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:		
4011.80.11	--- Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kit hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	20
4011.80.19	--- Loại khác	20	20
-	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:		
4011.80.31	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
4011.80.39	--- Loại khác	20	20
4011.80.40	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	10	10
4011.90	- Loại khác:		
4011.90.10	-- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	18,2	16,4
4011.90.20	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4011.90.90	-- Loại khác	8,8	7,5
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.		
	- Lớp đắp lại:		
4012.11.00	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30	30
4012.12	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.12.10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4012.12.90	--- Loại khác	10	10
4012.13.00	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4012.19	-- Loại khác:		
4012.19.20	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20	20
4012.19.30	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4012.19.41	---- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20	20
4012.19.49	---- Loại khác	20	20
4012.19.90	--- Loại khác	20	20
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		
4012.20.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.20.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	25	25
4012.20.29	--- Loại khác	20	20
4012.20.30	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
4012.20.40	-- Loại dùng cho xe mô tô	22,7	20,5
4012.20.50	-- Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,5
4012.20.60	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,2	16,4
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4012.20.71	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	18,2	16,4
4012.20.79	--- Loại khác	18,2	16,4
4012.20.80	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	18,2	16,4
	-- Loại khác:		
4012.20.91	--- Lớp trơn	18,2	16,4
4012.20.99	--- Loại khác	18,2	16,4
4012.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Lớp đặc:		
4012.90.14	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm .	4,5	4,1
4012.90.17	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
4012.90.19	--- Loại khác	27,3	24,5
	-- Lớp nửa đặc:		
4012.90.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4012.90.22	--- Có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
	-- Hoa lớp đắp lại:		
4012.90.71	--- Chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4012.90.72	--- Có chiều rộng trên 450 mm	4,5	4,1
4012.90.80	-- Lót vành	27,3	24,5
4012.90.90	-- Loại khác	4,5	4,1
40.13	Săm các loại, bằng cao su.		
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
	-- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa):		
4013.10.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.10.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4013.10.21	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.10.29	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35
4013.90	- Loại khác:		
	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
4013.90.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	17,5	15
4013.90.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,4	3,8
4013.90.20	-- Loại dùng cho xe mô tô	35	35
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4013.90.31	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30
4013.90.39	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4013.90.40	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
	-- Loại khác:		
4013.90.91	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,3	24,5
4013.90.99	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.		
4014.10.00	- Bao tránh thai	4,4	3,8
4014.90	- Loại khác:		
4014.90.10	-- Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,6	2,3
4014.90.40	-- Nút đẩy dùng cho dược phẩm	2,3	1,5
4014.90.50	-- Bao ngón tay	2,6	2,3
4014.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
-	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
4015.12	-- Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:		
4015.12.10	--- Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	17,5	15
4015.12.90	--- Bằng cao su lưu hóa khác	17,5	15
4015.19	-- Loại khác:		
4015.19.10	--- Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	16,7	13,3
4015.19.90	--- Bằng cao su lưu hóa khác	16,7	13,3
4015.90	- Loại khác:		
4015.90.10	-- Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	4,2	3,3
4015.90.20	-- Bộ đồ của thợ lặn	13,1	11,3
4015.90.90	-- Loại khác	16,7	13,3
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
4016.10	- Từ cao su xốp:		
4016.10.10	-- Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	16,7	13,3
4016.10.20	-- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	17,5	15
4016.10.90	-- Loại khác	16,7	13,3
	- Loại khác:		
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		
4016.91.10	--- Tấm, đệm (mat)	26,3	22,5
4016.91.20	---- Dạng tấm rời để ghép	26,3	22,5
4016.91.90	---- Loại khác	26,3	22,5
4016.92	-- Tẩy:		
4016.92.10	--- Đầu tẩy (eraser tips)	18,2	16,4
4016.92.90	--- Loại khác	18,2	16,4
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		
4016.93.10	--- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2,3	1,5
4016.93.90	- - - Loại khác	2,3	1,5
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	4,4	3,8
4016.95.00	-- Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	4,4	3,8
4016.99	-- Loại khác:		
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	8,3	6,7
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	8,3	6,7
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7,5	5
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	8,8	7,5
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	21,9	18,8
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	21,9	18,8
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	21,9	18,8
4016.99.19	- - - - Loại khác	3,8	2,5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	4,2	3,3
4016.99.30	- - - Dải cao su	3,8	2,5
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	4,2	3,3
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:		
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	2,5	2
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	4,2	3,3
4016.99.59	- - - - Loại khác	2,3	1,5
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	4,2	3,3
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	4,2	3,3
	- - - Loại khác:		
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	17,5	15
4016.99.99	- - - - Loại khác	3,8	2,5
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.		
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	8,3	6,7
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	7,5	5
4017.00.90	- Loại khác	8,3	6,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 41		
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.		
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:		
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0
4101.90.90	-- Loại khác	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.		
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0
	- Loại không còn lông:		
4102.21.00	-- Đã được axit hoá	0	0
4102.29.00	-- Loại khác	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.		
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0
4103.30.00	- Của lợn	4,4	3,8
4103.90.00	- Loại khác	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):		
4104.11	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn):		
4104.11.10	--- Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4104.11.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
4104.19.00	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Ở dạng khô (mộc):		
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	4,4	3,8
4104.49.00	- - Loại khác	4,4	3,8
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	4,4	3,8
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
	- Của dê hoặc dê non:		
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	4,4	3,8
	- Của lợn:		
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0
	- Loại khác:		
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	4,4	3,8
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.		
	- Da nguyên con:		
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,8	7,5
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	8,8	7,5
4107.19.00	- - Loại khác	7,5	5
	- Loại khác, kể cả nửa con:		
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,8	7,5
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	4,4	3,8
4107.99.00	- - Loại khác	7,5	5
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.		
4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	7,5	5
4113.20.00	- Cửa lợn	4,4	3,8
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	8,8	7,5
4113.90.00	- Loại khác	7,5	5
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.		
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	4,4	3,8
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	4,4	3,8
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.		
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	4,4	3,8
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	4,4	3,8
	Chương 42		
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)		
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.		
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:		
4202.11	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		
4202.11.10	--- Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	21,9	18,8
4202.11.90	--- Loại khác	21,9	18,8
4202.12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:		
	--- Túi, cặp đeo vai cho học sinh:		
4202.12.11	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	21,9	18,8
4202.12.19	---- Loại khác	21,9	18,8
	--- Loại khác:		
4202.12.91	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	21,9	18,8
4202.12.99	---- Loại khác	21,9	18,8
4202.19	-- Loại khác:		
4202.19.20	--- Mặt ngoài bằng bìa	21,9	18,8
4202.19.90	--- Loại khác	21,9	18,8
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:		
4202.21.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	21,9	18,8
4202.22	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		
4202.22.10	--- Mặt ngoài bằng tấm plastic	21,9	18,8
4202.22.20	--- Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	21,9	18,8
4202.29.00	-- Loại khác	21,9	18,8
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:		
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	21,9	18,8
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	21,9	18,8
4202.39.00	-- Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Loại khác:		
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		
	--- Túi đựng đồ thể thao:		
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	21,9	18,8
4202.91.19	---- Loại khác	21,9	18,8
4202.91.90	--- Loại khác	21,9	18,8
4202.92	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		
4202.92.10	--- Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	21,9	18,8
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	21,9	18,8
4202.92.90	--- Loại khác	22,7	20,5
4202.99	-- Loại khác:		
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	21,9	18,8
4202.99.90	--- Loại khác	21,9	18,8
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.		
4203.10.00	- Hàng may mặc	22,7	20,5
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
4203.21	-- Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:		
4203.21.10	--- Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	17,5	15
4203.21.90	--- Loại khác	17,5	15
4203.29	-- Loại khác:		
4203.29.10	--- Găng tay bảo hộ lao động	21,9	18,8
4203.29.90	--- Loại khác	21,9	18,8
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	21,9	18,8
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	21,9	18,8
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.		
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	17,5	15
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	17,5	15
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	17,5	15
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	4,4	3,8
4205.00.90	- Loại khác	17,5	15
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	0	0
	Chương 43		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo		
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.		
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.		
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:		
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.		
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25	25
4303.90	- Loại khác:		
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	21,9	18,8
4303.90.90	- - Loại khác	11,3	7,5
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.		
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	21,9	18,8
	- Loại khác:		
4304.00.91	- - Túi thể thao	21,9	18,8
4304.00.99	- - Loại khác	21,9	18,8
	Chương 44		
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.		
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:		
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	2,6	2,3
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	2,6	2,3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:		
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	2,6	2,3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	2,6	2,3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:		
4401.31.00	- - Viên gỗ	2,6	2,3
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	2,6	2,3
4401.39.00	- - Loại khác	2,6	2,3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:		
4401.41.00	- - Mùn cưa	2,6	2,3
4401.49.00	- - Loại khác	2,6	2,3
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.		
4402.10.00	- Củi tre	3,8	2,5
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:		
4402.20.10	- - Than gạo dừ	3,8	2,5
4402.20.90	- - Loại khác	3,8	2,5
4402.90.00	- Loại khác	3,8	2,5
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.		
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:		
4403.11	- - Từ cây lá kim:		
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4403.11.90	--- Loại khác	0	0
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4403.12.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.12.90	--- Loại khác	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:		
4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.21.90	--- Loại khác	0	0
4403.22	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:		
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.22.90	--- Loại khác	0	0
4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.23.90	--- Loại khác	0	0
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:		
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.24.90	--- Loại khác	0	0
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.25.90	--- Loại khác	0	0
4403.26	-- Loại khác:		
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.26.90	--- Loại khác	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:		
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.41.90	--- Loại khác	0	0
4403.42	-- Gỗ Téch (Teak):		
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.42.90	--- Loại khác	0	0
4403.49	-- Loại khác:		
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.49.90	--- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.91.90	--- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.93.90	--- Loại khác	0	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:		
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.94.90	--- Loại khác	0	0
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.95.90	--- Loại khác	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:		
4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.96.90	--- Loại khác	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):		
4403.97.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.97.90	--- Loại khác	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):		
4403.98.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.98.90	--- Loại khác	0	0
4403.99	- - Loại khác:		
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0
4403.99.90	--- Loại khác	0	0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.		
4404.10.00	- Từ cây lá kim	2,6	2,3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	2,6	2,3
4404.20.90	- - Loại khác	2,6	2,3
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.		
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	2,6	2,3
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.		
	- Loại chưa được ngâm tẩm:		
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0
	- Loại khác:		
4406.91.00	-- Từ cây lá kim	0	0
4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.		
	- Từ cây lá kim:		
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):		
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.11.90	--- Loại khác	0	0
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	0	0
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	0
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	0
4407.19	-- Loại khác:		
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):		
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0
4407.21.90	--- Loại khác	0	0
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:		
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0
4407.22.90	--- Loại khác	0	0
4407.23	-- Gỗ Tách (Teak):		
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0
4407.23.90	--- Loại khác	0	0
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:		
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0
4407.25.19	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Meranti Bakau:		
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0
4407.25.29	---- Loại khác	0	0
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.26.90	--- Loại khác	0	0
4407.27	-- Gỗ Sapelli:		
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.27.90	--- Loại khác	0	0
4407.28	-- Gỗ Iroko:		
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.28.90	--- Loại khác	0	0
4407.29	-- Loại khác:		
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):		
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.19	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):		
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.29	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):		
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.39	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):		
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.49	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):		
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.59	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):		
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.79	---- Loại khác	0	0
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):		
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.89	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	0	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	0	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):		
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):		
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):		
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):		
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):		
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):		
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0
4407.99	- - Loại khác:		
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.		
4408.10	- Từ cây lá kim:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0
4408.39	- - Loại khác:		
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0
4408.90	- Loại khác:		
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.		
4409.10.00	- Từ cây lá kim	2,6	2,3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4409.21.00	- - Cửa tre	2,6	2,3
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	2,6	2,3
4409.29.00	- - Loại khác	2,6	2,3
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.		
	- Bằng gỗ:		
4410.11.00	- - Ván dăm	4,4	3,8
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	4,4	3,8
4410.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8
4410.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):		
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	7	6
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	7	6
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	7	6
	- Loại khác:		
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	6	4
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	7	6
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	7	6
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.		
4412.10.00	- Cửa tre	4,5	4,1
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:		
4412.31.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	4,5	4,1
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoạn (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	4,5	4,1
4412.34.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	4,5	4,1
4412.39.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,4	3,8
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):		
4412.41	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:		
4412.41.10	--- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	4,5	4,1
4412.41.90	--- Loại khác	4,5	4,1
4412.42.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
4412.49.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :		
4412.51.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	4,5	4,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
	- Loại khác:		
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:		
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tẻch	4,5	4,1
4412.91.90	- - - Loại khác	4,5	4,1
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,5	4,1
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	2,6	2,3
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.		
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	22,7	20,5
4414.90.00	- Loại khác	22,7	20,5
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.		
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	17,5	15
4415.20.00	- Giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	18,2	16,4
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.		
4416.00.10	- Tấm ván cong	18,2	16,4
4416.00.90	- Loại khác	18,2	16,4
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.		
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	18,2	16,4
4417.00.90	- Loại khác	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).		
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:		
4418.11.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	4,4	3,8
4418.19.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:		
4418.21.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	4,4	3,8
4418.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	2,6	2,3
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	4,4	3,8
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	4,4	3,8
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:		
4418.73	-- Tủ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:		
4418.73.10	--- Cho sàn khảm (mosaic floors)	2,6	2,3
4418.73.20	--- Loại khác, nhiều lớp từ tre	4,4	3,8
4418.73.90	--- Loại khác	4,4	3,8
4418.74.00	-- Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	2,6	2,3
4418.75.00	-- Loại khác, nhiều lớp	4,4	3,8
4418.79.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:		
4418.81	-- Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):		
4418.81.10	--- Hình khối	2,6	2,3
4418.81.90	--- Loại khác	2,6	2,3
4418.82.00	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	2,6	2,3
4418.83.00	-- Dầm chữ I	2,6	2,3
4418.89.00	-- Loại khác	2,6	2,3
	- Loại khác:		
4418.91.00	-- Cửa tre	2,6	2,3
4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	2,6	2,3
4418.99.00	-- Loại khác	2,6	2,3
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.		
	- Tủ tre:		
4419.11.00	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	21,9	18,8
4419.12.00	-- Đũa	21,9	18,8
4419.19.00	-- Loại khác	21,9	18,8
4419.20.00	- Tủ gỗ nhiệt đới	21,9	18,8
4419.90.00	- Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.		
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:		
4420.11.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	16,7	13,3
4420.19.00	-- Loại khác	16,7	13,3
4420.90	- Loại khác:		
4420.90.10	-- Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	17,5	15
4420.90.20	-- Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	17,5	15
4420.90.90	-- Loại khác	17,5	15
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.		
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	21,9	18,8
4421.20.00	- Quan tài	21,9	18,8
	- Loại khác:		
4421.91	-- Tủ tre:		
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	25	25
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,9	18,8
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	21,9	18,8
4421.91.50	- - - Chuối hạt cầu nguyện	21,9	18,8
4421.91.60	- - - Tăm	21,9	18,8
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	21,9	18,8
4421.91.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
4421.99	-- Loại khác:		
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	21,9	18,8
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	21,9	18,8
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,9	18,8
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	21,9	18,8
4421.99.80	- - - Tăm	21,9	18,8
	- - - Loại khác:		
4421.99.93	- - - - Chuối hạt cầu nguyện	21,9	18,8
4421.99.94	- - - - Chuối hạt khác	21,9	18,8
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	21,9	18,8
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4421.99.99	---- Loại khác	21,9	18,8
	Chương 45		
	Lie và các sản phẩm bằng lie		
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.		
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	4,4	3,8
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.		
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	17,5	15
4503.90.00	- Loại khác	17,5	15
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.		
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	8,8	7,5
4504.90.00	- Loại khác	17,5	15
	Chương 46		
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây		
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tạo dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).		
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:		
4601.21.00	- - Cửa tre	17,5	15
4601.22.00	- - Từ song mây	17,5	15
4601.29.00	- - Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
4601.92	- - Từ tre:		
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	17,5	15
4601.92.90	- - - Loại khác	17,5	15
4601.93	- - Từ song mây:		
4601.93.10	- - - Dây tết bền và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bền, đã hoặc chưa ghép thành dải	17,5	15
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	17,5	15
4601.93.90	- - - Loại khác	17,5	15
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:		
4601.94.10	- - - Dây tết bền và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bền, đã hoặc chưa ghép thành dải	17,5	15
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	17,5	15
4601.94.90	- - - Loại khác	17,5	15
4601.99	- - Loại khác:		
4601.99.10	- - - Chiều và thảm	17,5	15
4601.99.20	- - - Dây tết bền và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bền, đã hoặc chưa ghép thành dải	17,5	15
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	17,5	15
4601.99.90	- - - Loại khác	17,5	15
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bền hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.		
	- Bằng vật liệu thực vật:		
4602.11	- - Từ tre:		
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	17,5	15
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	17,5	15
4602.11.90	- - - Loại khác	17,5	15
4602.12	- - Từ song mây:		
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	17,5	15
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	17,5	15
4602.12.90	- - - Loại khác	17,5	15
4602.19	- - Loại khác:		
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	17,5	15
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	17,5	15
4602.19.90	- - - Loại khác	17,5	15
4602.90	- Loại khác:		
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	17,5	15
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	17,5	15
4602.90.90	- - Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 47		
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)		
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	0,9	0,8
47.02	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.		
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0,9	0,8
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0,9	0,8
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.		
	- Chưa tẩy trắng:		
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0
4703.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:		
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0
4703.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.		
	- Chưa tẩy trắng:		
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0
4704.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:		
4704.21.00	-- Từ cây lá kim	0	0
4704.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	0	0
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.		
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0
	- Loại khác:		
4706.91.00	-- Thu được từ quá trình cơ học	0	0
4706.92.00	-- Thu được từ quá trình hóa học	0	0
4706.93	-- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0	0
4706.93.90	- - - Loại khác	0	0
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).		
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0
	Chương 48		
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa		
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.		
	- Có định lượng không quá 55 g/m ² :		
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	20
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20
	- Có định lượng trên 55 g/m ² :		
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	20
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.		
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:		
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4802.20.90	- - Loại khác	4,4	3,8
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:		
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,5	4,1
4802.40.90	- - Loại khác	4,5	4,1
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :		
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :		
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4802.54.19	- - - - Loại khác	4,4	3,8
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:		
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4802.54.29	- - - - Loại khác	4,4	3,8
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	3,8	2,5
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	16,7	13,3
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	16,7	13,3
4802.54.90	- - - Loại khác	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4802.55	-- Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.55.21	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	18,2	16,4
4802.55.29	---- Loại khác	18,2	16,4
4802.55.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	4,4	3,8
4802.55.50	--- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	4,4	3,8
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.55.61	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	18,2	16,4
4802.55.69	---- Loại khác	18,2	16,4
4802.55.70	--- Giấy nhiều lớp	18,2	16,4
4802.55.90	--- Loại khác	4,5	4,1
4802.56	-- Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.56.21	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	22,7	20,5
4802.56.29	---- Loại khác	22,7	20,5
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.56.41	---- Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	18,2	16,4
4802.56.49	---- Loại khác	18,2	16,4
4802.56.50	--- Giấy nhiều lớp	18,2	16,4
4802.56.90	--- Loại khác	18,2	16,4
4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :		
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.57.21	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	20
4802.57.29	---- Loại khác	20	20
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	20	20
4802.57.90	--- Loại khác	20	20
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m ² :		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20
4802.58.29	---- Loại khác	20	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4802.58.31	----- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	20
4802.58.39	----- Loại khác	20	20
	---- Loại khác:		
4802.58.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20
4802.58.99	----- Loại khác	20	20
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:		
4802.61	-- Dạng cuộn:		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.61.31	----- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20
4802.61.39	----- Loại khác	20	20
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:		
4802.61.41	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5
4802.61.49	----- Loại khác	5	5
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.61.51	----- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20
4802.61.59	----- Loại khác	20	20
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	20	20
	--- Loại khác:		
4802.61.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20
4802.61.99	----- Loại khác	20	20
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
	--- Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:		
4802.62.11	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20
4802.62.19	----- Loại khác	20	20
	--- Giấy và bìa trang trí khác:		
4802.62.21	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20
4802.62.29	----- Loại khác	20	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.62.31	----- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	20
4802.62.39	----- Loại khác	20	20
	--- Loại khác:		
4802.62.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20
4802.62.99	----- Loại khác	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4802.69	-- Loại khác:		
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.69.11	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	16,7	13,3
4802.69.19	---- Loại khác	16,7	13,3
	--- Loại khác:		
4802.69.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	16,7	13,3
4802.69.99	---- Loại khác	16,7	13,3
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.		
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	17,5	15
4803.00.90	- Loại khác	16,7	13,3
48.04	Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.		
	- Kraft lớp mặt:		
4804.11.00	-- Chưa tẩy trắng	13,6	12,3
4804.19.00	-- Loại khác	16,4	14,7
	- Giấy kraft làm bao:		
4804.21	-- Chưa tẩy trắng:		
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	2,7	2,5
4804.21.90	--- Loại khác	15,5	13,9
	-- Loại khác:		
4804.29.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	2,7	2,5
4804.29.90	--- Loại khác	18,2	16,4
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:		
4804.31	-- Chưa tẩy trắng:		
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	4,5	4,1
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9,1	8,2
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy rập	4,5	4,1
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	2,7	2,5
4804.31.90	--- Loại khác	20	20
4804.39	-- Loại khác:		
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	14,9	12,8
4804.39.90	- - - Loại khác	15,8	13,5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :		
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:		
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,4	3,8
4804.41.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	18,2	16,4
4804.42.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
4804.49	- - Loại khác:		
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	18,2	16,4
4804.49.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:		
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:		
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	4,5	4,1
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên	4,5	4,1
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9,1	8,2
4804.51.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	15,5	13,9
4804.52.90	- - - Loại khác	15,5	13,9
4804.59	- - Loại khác:		
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	17,5	15
4804.59.90	- - - Loại khác	17,5	15
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.		
	- Giấy để tạo lớp sóng:		
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	9,1	8,2
4805.12.00	- - Từ bột giấy rom rạ	8,8	7,5
4805.19	- - Loại khác:		
4805.19.10	- - - Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	9,1	8,2
4805.19.90	- - - Loại khác	9,1	8,2
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4805.24.00	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	9,1	8,2
4805.25	-- Định lượng trên 150 g/m ² :		
4805.25.10	--- Có định lượng dưới 225 g/m ²	9,1	8,2
4805.25.90	--- Loại khác	9,1	8,2
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:		
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	9,1	8,2
4805.30.90	- - Loại khác	9,1	8,2
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	4,5	4,1
4805.50.00	- Giấy ni và bìa ni	8,8	7,5
	- Loại khác:		
4805.91	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:		
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	4,4	3,8
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	17,5	15
4805.91.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
4805.92	-- Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :		
4805.92.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	9,1	8,2
4805.92.90	--- Loại khác	9,1	8,2
4805.93	-- Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:		
4805.93.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	8,8	7,5
4805.93.20	--- Giấy thấm	8,8	7,5
4805.93.90	--- Loại khác	8,8	7,5
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.		
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	2,6	2,3
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	8,8	7,5
4806.30.00	- Giấy can	2,6	2,3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	4,4	3,8
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.		
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	8,8	7,5
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	9,1	8,2
4808.90	- Loại khác:		
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	8,8	7,5
4808.90.30	- - Đã rập nổi	8,8	7,5
4808.90.90	- - Loại khác	8,8	7,5
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.		
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	9,1	8,2
4809.90	- Loại khác:		
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	18,2	16,4
4809.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.		
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4810.13	- - Dạng cuộn:		
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	4,4	3,8
4810.13.99	- - - - Loại khác	3,8	2,5
4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
4810.14.10	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	4,4	3,8
4810.14.99	---- Loại khác	4,4	3,8
4810.19	-- Loại khác:		
4810.19.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4810.19.90	--- Loại khác	4,4	3,8
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4810.22	-- Giấy trắng nhẹ:		
4810.22.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4810.22.90	--- Loại khác	4,4	3,8
4810.29	-- Loại khác:		
4810.29.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4,4	3,8
	--- Loại khác:		
4810.29.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4810.29.99	---- Loại khác	4,4	3,8
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:		
4810.31	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:		
4810.31.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,1	8,2
4810.31.90	--- Loại khác	9,1	8,2
4810.32	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :		
4810.32.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4,4	3,8
4810.32.90	--- Loại khác	4,4	3,8
4810.39	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,8	7,5
4810.39.90	- - - Loại khác	8,8	7,5
	- Giấy và bìa khác:		
4810.92	- - Loại nhiều lớp:		
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,1	8,2
4810.92.90	- - - Loại khác	9,1	8,2
4810.99	- - Loại khác:		
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	8,8	7,5
4810.99.90	- - - Loại khác	8,8	7,5
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.		
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:		
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,5	4,1
4811.10.90	- - Loại khác	4,5	4,1
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:		
4811.41	- - Loại tự dính:		
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	13,6	12,3
4811.41.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
4811.49.00	- - Loại khác	13,1	11,3
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):		
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :		
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	21,9	18,8
4811.51.39	- - - - Loại khác	13,1	11,3
	- - - Loại khác:		
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4811.51.99	---- Loại khác	13,1	11,3
4811.59	-- Loại khác:		
4811.59.20	--- Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	2,6	2,3
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.59.41	---- Tấm phủ sàn	21,9	18,8
4811.59.49	---- Loại khác	13,6	12,3
	--- Loại khác:		
4811.59.91	---- Tấm phủ sàn	21,9	18,8
4811.59.99	---- Loại khác	11,3	7,5
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:		
4811.60.20	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	13,1	11,3
	-- Loại khác:		
4811.60.91	--- Tấm phủ sàn	13,1	11,3
4811.60.99	--- Loại khác	13,1	11,3
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:		
	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.90.41	--- Tấm phủ sàn	21,9	18,8
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	4,4	3,8
4811.90.49	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
4811.90.91	--- Tấm phủ sàn	21,9	18,8
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	4,4	3,8
4811.90.93	--- Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	4,4	3,8
4811.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.		
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	18,2	16,4
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:		
4813.20.10	-- Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác, không phủ:		
4813.20.21	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20	20
4813.20.22	--- Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm ³ (min-1. cm-2) trong đơn vị thấm khí CORESTA	20	20
4813.20.23	--- Giấy cuộn đầu lọc khác	20	20
4813.20.29	--- Loại khác	20	20
	-- Loại khác, đã phủ:		
4813.20.31	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20	20
4813.20.32	--- Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)	20	20
4813.20.39	--- Loại khác	20	20
4813.90	- Loại khác:		
	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:		
4813.90.11	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	18,2	16,4
4813.90.12	--- Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điều (cigarette tipping paper)	18,2	16,4
4813.90.19	--- Loại khác	18,2	16,4
	-- Loại khác:		
4813.90.91	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	18,2	16,4
4813.90.99	--- Loại khác	18,2	16,4
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.		
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:		
4814.20.10	-- Có chiều rộng không quá 60 cm	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
4814.20.91	--- Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	21,9	18,8
4814.20.99	--- Loại khác	21,9	18,8
4814.90.00	- Loại khác	17,5	15
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.		
4816.20	- Giấy tự nhân bản:		
4816.20.10	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	9,1	8,2
4816.20.90	-- Loại khác	9,1	8,2
4816.90	- Loại khác:		
4816.90.10	-- Giấy than	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4816.90.20	-- Giấy dùng để sao chụp khác	18,2	16,4
4816.90.30	-- Tấm in offset	9,1	8,2
4816.90.40	-- Giấy chuyển nhiệt	13,6	12,3
4816.90.50	-- Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	18,2	16,4
4816.90.90	-- Loại khác	18,2	16,4
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.		
4817.10.00	- Phong bì	21,9	18,8
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	21,9	18,8
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	22,7	20,5
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.		
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	15,8	13,5
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	15,8	13,5
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:		
4818.30.10	-- Khăn trải bàn	17,5	15
4818.30.20	-- Khăn ăn (serviettes)	17,5	15
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	17,5	15
4818.90.00	- Loại khác	16,7	13,3
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.		
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	12,5	10
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	16,7	13,3
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	16,7	13,3
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	16,7	13,3
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	16,7	13,3
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.		
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	22,7	20,5
4820.20.00	- Vở bài tập	21,9	18,8
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	21,9	18,8
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	22,7	20,5
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	21,9	18,8
4820.90.00	- Loại khác	21,9	18,8
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.		
4821.10	- Đã in:		
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	16,7	13,3
4821.10.90	- - Loại khác	11,3	7,5
4821.90	- Loại khác:		
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	16,7	13,3
4821.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
48.22	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).		
4822.10	- Loại dùng để cuộn sợi dệt:		
4822.10.10	-- Hình nón cụt (cones)	4,4	3,8
4822.10.90	-- Loại khác	4,4	3,8
4822.90	- Loại khác:		
4822.90.10	-- Hình nón cụt (cones)	4,4	3,8
4822.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.		
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:		
4823.20.10	-- Dạng dải, cuộn hoặc tờ	4,4	3,8
4823.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:		
	-- Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:		
4823.40.21	--- Giấy ghi điện tâm đồ	0	0
4823.40.29	--- Loại khác	0	0
4823.40.90	-- Loại khác	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:		
4823.61.00	-- Từ tre (bamboo)	18,2	16,4
4823.69.00	-- Loại khác	18,2	16,4
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	4,4	3,8
4823.90	- Loại khác:		
4823.90.10	-- Khung kén tấm	18,2	16,4
4823.90.20	-- Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	18,2	16,4
4823.90.30	-- Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	17,5	15
4823.90.40	-- Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	17,5	15
	-- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thoi dynamit:		
4823.90.51	--- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	8,8	7,5
4823.90.59	--- Loại khác	9,1	8,2
4823.90.60	-- Thẻ jacquard đã đục lỗ	17,5	15
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	17,5	15
	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
4823.90.91	--- Giấy silicon	16,7	13,3
4823.90.92	--- Giấy vàng mã	17,5	15
4823.90.94	--- Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	17,5	15
4823.90.95	--- Tấm phủ sàn	18,2	16,4
4823.90.96	--- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	18,2	16,4
4823.90.99	--- Loại khác	16,7	13,3
	Chương 49		
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ		
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.		
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0
	- Loại khác:		
4901.91.00	-- Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0
4901.99	-- Loại khác:		
4901.99.10	--- Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0
4901.99.90	--- Loại khác	3,8	2,5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.		
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0
4902.90	- Loại khác:		
4902.90.10	-- Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0
4902.90.90	-- Loại khác	0	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.		
4905.20.00	- Dạng quyền	0	0
4905.90.00	- Loại khác	0	0
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.		
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:		
4907.00.21	- - Tem bưu chính	17,5	15
4907.00.29	- - Loại khác	0	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	0
4907.00.90	- Loại khác	17,5	15
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).		
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	4,4	3,8
4908.90.00	- Loại khác	11,3	7,5
4909.00.00	Bru thiếp in hoặc bru ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	17,5	15
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.		
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:		
4911.10.10	- - Catalog chi liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	16,7	13,3
4911.10.90	- - Loại khác	16,7	13,3
	- Loại khác:		
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:		
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	8,8	7,5
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:		
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,8	7,5
4911.91.29	- - - - Loại khác	17,5	15
	- - - Loại khác:		
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	8,8	7,5
4911.91.99	- - - - Loại khác	17,5	15
4911.99	- - Loại khác:		
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	17,5	15
4911.99.20	- - - Nhân đã được in để báo nguy hiểm để nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	18,2	16,4
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	17,5	15
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	16,7	13,3
4911.99.90	- - - Loại khác	16,7	13,3
	Chương 50		
	Tơ tằm		
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	4,4	3,8
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	4,4	3,8
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	4,4	3,8
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	4,4	3,8
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	4,4	3,8
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.		
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		
5007.10.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5007.10.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5007.10.90	-- Loại khác	10,5	9
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5007.20.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	9	6
5007.20.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5007.20.90	-- Loại khác	9	6
5007.90	- Vải dệt khác:		
5007.90.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5007.90.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5007.90.90	-- Loại khác	10,5	9
	Chương 51		
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:		
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0	0
5101.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:		
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0	0
5101.29.00	-- Loại khác	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
	- Lông động vật loại mịn:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5102.11.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0
5102.19.00	-- Loại khác	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0
	-		
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.		
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9,1	8,2
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	8,8	7,5
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	8,8	7,5
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	2,6	2,3
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).		
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:		
5105.21.00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0
5105.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:		
5105.31.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0
5105.39.00	-- Loại khác	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	4,4	3,8
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	4,4	3,8
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	4,4	3,8
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	4,4	3,8
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.		
5108.10.00	- Chải thô	4,4	3,8
5108.20.00	- Chải kỹ	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.		
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	4,4	3,8
5109.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	4,4	3,8
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5111.11.00	-- Định lượng không quá 300 g/m ²	10,5	9
5111.19.00	-- Loại khác	10,5	9
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10,5	9
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10,5	9
5111.90.00	- Loại khác	10,5	9
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5112.11	-- Định lượng không quá 200 g/m ² :		
5112.11.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5112.11.90	--- Loại khác	10,5	9
5112.19	-- Loại khác:		
5112.19.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5112.19.90	--- Loại khác	10,5	9
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10,5	9
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10,5	9
5112.90.00	- Loại khác	10,5	9
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 52		
	Bông		
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).		
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	8,8	7,5
	- Loại khác:		
5202.91.00	-- Bông tái chế	9,1	8,2
5202.99.00	-- Loại khác	8,8	7,5
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:		
5204.11	-- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5204.11.10	--- Chưa tẩy trắng	4,4	3,8
5204.11.90	--- Loại khác	4,4	3,8
5204.19.00	-- Loại khác	4,4	3,8
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.11.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,4	3,8
5205.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5205.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	4,4	3,8
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5205.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,4	3,8
5205.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5205.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	4,4	3,8
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	4,4	3,8
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	4,4	3,8
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4,4	3,8
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4,4	3,8
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4,4	3,8
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	4,4	3,8
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	4,4	3,8
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	4,4	3,8
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,4	3,8
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	4,4	3,8
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,4	3,8
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	4,4	3,8
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4,4	3,8
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4,4	3,8
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4,4	3,8
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4,4	3,8
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4,4	3,8
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4,4	3,8
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4,4	3,8
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.		
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	4,4	3,8
5207.90.00	- Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ² .		
	- Chưa tẩy trắng:		
5208.11.00	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	10,9	9,8
5208.12.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	10,9	9,8
5208.13.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5208.19.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã tẩy trắng:		
5208.21.00	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	10,5	9
5208.22.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	10,5	9
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5208.29.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã nhuộm:		
5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.31.10	--- Vải voan (Voile)	10,5	9
5208.31.90	--- Loại khác	10,5	9
5208.32.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	10,5	9
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5208.39.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.41.10	--- Vải Ikat	10,9	9,8
5208.41.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :		
5208.42.10	--- Vải Ikat	10,9	9,8
5208.42.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5208.49.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã in:		
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5208.51.90	--- Loại khác	10,5	9
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :		
5208.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5208.52.90	--- Loại khác	10,5	9
5208.59	-- Vải dệt khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5208.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,9	9,8
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0
5208.59.90	--- Loại khác	0	0
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5209.11	-- Vải vân điểm:		
5209.11.10	--- Vải duck và vải canvas	10,9	9,8
5209.11.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5209.19.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Đã tẩy trắng:		
5209.21.00	-- Vải vân điểm	10,5	9
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5209.29.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Đã nhuộm:		
5209.31.00	-- Vải vân điểm	10,5	9
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5209.39.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5209.41.00	-- Vải vân điểm	10,5	9
5209.42.00	-- Vải denim	10,9	9,8
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5209.49.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã in:		
5209.51	-- Vải vân điểm:		
5209.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5209.51.90	--- Loại khác	10,5	9
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5209.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5209.52.90	--- Loại khác	10,5	9
5209.59	-- Vải dệt khác:		
5209.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5209.59.90	--- Loại khác	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5210.11.00	-- Vải vân điểm	10,9	9,8
5210.19.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã tẩy trắng:		
5210.21.00	-- Vải vân điểm	9	6
5210.29.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã nhuộm:		
5210.31.00	-- Vải vân điểm	10,9	9,8
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5210.39.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5210.41	-- Vải vân điểm:		
5210.41.10	--- Vải Ikat	10,9	9,8
5210.41.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5210.49.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
	- Đã in:		
5210.51	-- Vải vân điểm:		
5210.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,9	9,8
5210.51.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5210.59	-- Vải dệt khác:		
5210.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5210.59.90	--- Loại khác	10,5	9
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5211.11.00	-- Vải vân điểm	10,9	9,8
5211.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,9	9,8
5211.19.00	-- Vải dệt khác	10,9	9,8
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	10,5	9
	- Đã nhuộm:		
5211.31.00	-- Vải vân điểm	10,5	9
5211.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5211.39.00	-- Vải dệt khác	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5211.41	-- Vải vân điểm:		
5211.41.10	--- Vải Ikat	10,5	9
5211.41.90	--- Loại khác	10,5	9
5211.42.00	-- Vải denim	10,9	9,8
5211.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10,5	9
5211.49.00	-- Vải dệt khác	10,5	9
	- Đã in:		
5211.51	-- Vải vân điểm:		
5211.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5211.51.90	--- Loại khác	10,5	9
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5211.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5211.52.90	--- Loại khác	10,5	9
5211.59	-- Vải dệt khác:		
5211.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5211.59.90	--- Loại khác	10,5	9
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.		
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :		
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	10,9	9,8
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	10,9	9,8
5212.13.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5212.15	-- Đã in:		
5212.15.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,9	9,8
5212.15.90	--- Loại khác	10,9	9,8
	- Định lượng trên 200 g/m ² :		
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	10,5	9
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	10,5	9
5212.23.00	-- Đã nhuộm	10,9	9,8
5212.24.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5212.25	-- Đã in:		
5212.25.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5212.25.90	--- Loại khác	10,5	9
	Chương 53		
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:		
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0
5301.29.00	-- Loại khác	0	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	2,6	2,3
5303.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (<i>Agave</i>); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	4,4	3,8
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:		
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	4,4	3,8
5305.00.22	-- Xơ dừa khác	4,4	3,8
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	4,4	3,8
5305.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
53.06	Sợi lanh.		
5306.10.00	- Sợi đơn	2,6	2,3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5307.10.00	- Sợi đơn	4,4	3,8
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,4	3,8
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.		
5308.10.00	- Sợi dừa	4,4	3,8
5308.20.00	- Sợi gai dầu	4,4	3,8
5308.90	- Loại khác:		
5308.90.10	-- Sợi giấy	4,4	3,8
5308.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.		
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5309.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5309.19.00	-- Loại khác	10,5	9
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5309.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5309.29.00	-- Loại khác	10,5	9
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5310.10	- Chưa tẩy trắng:		
5310.10.10	-- Vải dệt vân điểm	10,5	9
5310.10.90	-- Loại khác	10,5	9
5310.90.00	- Loại khác	10,5	9
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.		
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	10,5	9
5311.00.90	- Loại khác	10,5	9
	Chương 54		
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5401.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0
5401.10.90	-- Loại khác	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:		
5401.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
5401.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:		
5402.11.00	-- Từ các aramit	0	0
5402.19.00	-- Loại khác	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0
	- Sợi dún:		
5402.31.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0
5402.32.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0
5402.33	-- Từ các polyeste:		
5402.33.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0
5402.33.90	--- Loại khác	0	0
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0	0
5402.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.44	-- Từ nhựa đàn hồi:		
5402.44.10	--- Từ các polyeste	0	0
5402.44.20	--- Từ polypropylen	0	0
5402.44.90	--- Loại khác	0	0
5402.45.00	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần :		
5402.46.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0
5402.46.90	--- Loại khác	0	0
5402.47	-- Loại khác, từ các polyeste :		
5402.47.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0
5402.47.90	--- Loại khác	0	0
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0
5402.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.51.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5402.52.00	-- Từ các polyeste	0	0
5402.53.00	-- Từ polypropylen	0	0
5402.59.00	-- Loại khác	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0
5402.62.00	-- Từ các polyeste	0	0
5402.63.00	-- Từ polypropylen	0	0
5402.69.00	-- Loại khác	0	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.		
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0
	- Sợi khác, đơn:		
5403.31	-- Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.31.10	--- Sợi dún	0	0
5403.31.90	--- Loại khác	0	0
5403.32	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.32.10	--- Sợi dún	0	0
5403.32.90	--- Loại khác	0	0
5403.33	-- Từ xenlulo axetat:		
5403.33.10	--- Sợi dún	0	0
5403.33.90	--- Loại khác	0	0
5403.39	-- Loại khác:		
5403.39.10	--- Sợi dún	0	0
5403.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5403.41	-- Từ viscose rayon:		
5403.41.10	--- Sợi dún	0	0
5403.41.90	--- Loại khác	0	0
5403.42.00	-- Từ xenlulo axetat	0	0
5403.49.00	-- Loại khác	0	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.		
	- Sợi monofilament:		
5404.11.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	0
5404.12.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0
5404.19.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5404.90.00	- Loại khác	0	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	4,4	3,8
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.		
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		
5407.10.20	-- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	10,5	9
	-- Loại khác:		
5407.10.91	--- Chưa tẩy trắng	0	0
5407.10.99	--- Loại khác	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5407.41.10	--- Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	10,5	9
5407.41.90	--- Loại khác	10,5	9
5407.42.00	-- Đã nhuộm	10,9	9,8
5407.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5407.44.00	-- Đã in	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.51.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5407.52.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5407.53.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5407.54.00	-- Đã in	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61	-- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5407.61.90	--- Loại khác	10,5	9
5407.69	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5407.69.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0
5407.72.00	-- Đã nhuộm	0	0
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0
5407.74.00	-- Đã in	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5407.82.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,9	9,8
5407.84.00	-- Đã in	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác:		
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5407.92.00	-- Đã nhuộm	10,9	9,8
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5407.94.00	-- Đã in	10,5	9
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.		
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:		
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	10,5	9
5408.10.90	-- Loại khác	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5408.22.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5408.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5408.24.00	-- Đã in	10,5	9
	- Vải dệt thoi khác:		
5408.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5408.32.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5408.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5408.34.00	-- Đã in	10,9	9,8
	Chương 55		
	Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.		
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:		
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	1,8	1,5
5503.20.90	- - Loại khác	1,8	1,5
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0
5503.90	- Loại khác:		
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.		
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	2,6	2,3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	2,6	2,3
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.		
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5506.90.00	- Loại khác	0	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:		
5508.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
5508.10.90	-- Loại khác	4,4	3,8
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:		
5508.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	4,4	3,8
5508.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.11.00	-- Sợi đơn	4,4	3,8
5509.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,4	3,8
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.21.00	-- Sợi đơn	4,4	3,8
5509.22.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.31.00	-- Sợi đơn	4,5	4,1
5509.32.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,5	4,1
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.41.00	-- Sợi đơn	4,4	3,8
5509.42.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,5	4,1
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:		
5509.51.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	4,4	3,8
5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5509.52.10	--- Sợi đơn	0	0
5509.52.90	--- Loại khác	4,4	3,8
5509.53.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4,4	3,8
5509.59.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4,4	3,8
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4,4	3,8
5509.69.00	- - Loại khác	4,5	4,1
	- Sợi khác:		
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4,4	3,8
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4,4	3,8
5509.99.00	- - Loại khác	4,4	3,8
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5510.11.00	- - Sợi đơn	4,4	3,8
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,4	3,8
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4,4	3,8
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	4,4	3,8
5510.90.00	- Sợi khác	4,4	3,8
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.		
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	4,5	4,1
5511.10.90	- - Loại khác	4,5	4,1
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	4,4	3,8
5511.20.90	- - Loại khác	4,4	3,8
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	4,5	4,1
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.		
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5512.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5512.29.00	-- Loại khác	10,5	9
	- Loại khác:		
5512.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5512.99.00	-- Loại khác	9	6
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,9	9,8
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10,9	9,8
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10,9	9,8
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
	- Đã nhuộm:		
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,5	9
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10,5	9
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,9	9,8
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
	- Đã in:		
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,5	9
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,9	9,8
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10,9	9,8
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
	- Đã nhuộm:		
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,5	9
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10,9	9,8
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10,9	9,8
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Đã in:		
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,5	9
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10,5	9
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10,5	9
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	10,5	9
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.		
	- Từ xơ staple polyeste:		
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	9	6
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10,5	9
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,9	9,8
5515.19.00	-- Loại khác	9	6
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10,5	9
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5515.29.00	-- Loại khác	9	6
	- Vải dệt thoi khác:		
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10,5	9
5515.99	-- Loại khác:		
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5515.99.90	--- Loại khác	9	6
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5516.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5516.12.00	-- Đã nhuộm	10,9	9,8
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5516.14.00	-- Đã in	10,5	9
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:		
5516.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5516.22.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5516.24.00	-- Đã in	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5516.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5516.32.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5516.34.00	-- Đã in	10,5	9
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5516.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5516.42.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5516.44.00	-- Đã in	10,5	9
	- Loại khác:		
5516.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
5516.92.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
5516.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
5516.94.00	-- Đã in	10,5	9
	Chương 56		
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).		
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:		
5601.21.00	-- Từ bông	4,4	3,8
5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:		
5601.22.10	--- Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	4,4	3,8
5601.22.90	--- Loại khác	4,4	3,8
5601.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	4,4	3,8
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	4,4	3,8
5601.30.90	-- Loại khác	4,4	3,8
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.		
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	10,5	9
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5602.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
5602.90.00	- Loại khác	9	6
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.		
	- Bằng filament nhân tạo:		
5603.11.00	-- Định lượng không quá 25 g/m ²	10,5	9
5603.12.00	-- Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	0	0
5603.13.00	-- Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	0	0
5603.14.00	-- Định lượng trên 150 g/m ²	0	0
	- Loại khác:		
5603.91.00	-- Định lượng không quá 25 g/m ²	9	6
5603.92.00	-- Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	10,5	9
5603.93.00	-- Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	9	6
5603.94.00	-- Định lượng trên 150 g/m ²	10,5	9
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	4,4	3,8
5604.90	- Loại khác:		
5604.90.10	-- Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	4,4	3,8
5604.90.20	-- Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	4,4	3,8
5604.90.30	-- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	4,4	3,8
5604.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	4,4	3,8
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
56.07	Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):		
5607.21.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10,5	9
5607.29.00	-- Loại khác	10,5	9
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:		
5607.41.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10,5	9
5607.49.00	-- Loại khác	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		
5607.50.10	-- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	10,5	9
5607.50.90	-- Loại khác	10,5	9
5607.90	- Loại khác:		
5607.90.10	-- Từ các xơ tái tạo	10,5	9
	-- Từ xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> <i>Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:		
5607.90.21	--- Từ xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> <i>Nee</i>)	10,5	9
5607.90.22	--- Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	10,5	9
5607.90.30	-- Từ đay hoặc các loại xơ libe dẹt khác thuộc nhóm 53.03	10,5	9
5607.90.90	-- Loại khác	10,5	9
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chấu bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.		
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	0	0
5608.19	-- Loại khác:		
5608.19.20	--- Túi lưới	10,5	9
5608.19.90	--- Loại khác	8,8	7,5
5608.90	- Loại khác:		
5608.90.10	-- Túi lưới	10,5	9
5608.90.90	-- Loại khác	8,8	7,5
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 57		
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5701.10.10	-- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5701.10.90	-- Loại khác	10,5	9
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	-- Từ bông:		
5701.90.11	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5701.90.19	--- Loại khác	10,5	9
5701.90.20	-- Từ xơ đay	10,5	9
	-- Loại khác:		
5701.90.91	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5701.90.99	--- Loại khác	10,5	9
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự .		
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	10,5	9
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	10,5	9
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	10,5	9
5702.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.39.10	--- Từ bông	10,5	9
5702.39.20	--- Từ xơ đay	10,5	9
5702.39.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.41.10	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.41.90	--- Loại khác	10,5	9
5702.42	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.42.90	--- Loại khác	10,5	9
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
	--- Từ bông:		
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5702.49.19	---- Loại khác	10,5	9
5702.49.20	--- Từ xơ đay	10,5	9
	--- Loại khác:		
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.49.99	---- Loại khác	10,5	9
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		
5702.50.10	-- Từ bông	10,5	9
5702.50.20	-- Từ xơ đay	10,5	9
5702.50.90	-- Loại khác	10,5	9
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.91.90	--- Loại khác	10,5	9
5702.92	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.92.90	--- Loại khác	10,5	9
5702.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
	--- Từ bông:		
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.99.19	---- Loại khác	10,5	9
5702.99.20	--- Từ xơ đay	10,5	9
	--- Loại khác:		
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5702.99.99	---- Loại khác	10,5	9
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo bụi, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5703.10.10	-- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5703.10.30	-- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.10.90	-- Loại khác	10,5	9
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamid khác:		
5703.21.00	-- Thảm cỏ (turf)	10	8
5703.29	-- Loại khác:		
5703.29.10	--- Thảm cầu nguyện	10	8
5703.29.90	--- Loại khác	10	8
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:		
5703.31.00	-- Thảm cỏ (turf)	9	6
5703.39	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5703.39.10	--- Thảm cầu nguyện	10	8
5703.39.90	--- Loại khác	9	6
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	-- Từ bông:		
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5703.90.19	--- Loại khác	10,5	9
	-- Từ xơ đay:		
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.90.29	--- Loại khác	10,5	9
	-- Loại khác:		
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.90.92	--- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5703.90.99	--- Loại khác	10,5	9
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5704.10.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	10,5	9
5704.20.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	10,5	9
5704.90.00	- Loại khác	10,5	9
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
	- Từ bông:		
5705.00.11	-- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5705.00.19	-- Loại khác	10,5	9
	- Từ xơ đay:		
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5705.00.29	-- Loại khác	10,5	9
	- Loại khác:		
5705.00.91	-- Thảm cầu nguyện	10,5	9
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10,5	9
5705.00.99	-- Loại khác	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 58		
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.		
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5801.10.10	-- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.10.90	-- Loại khác	10,5	9
	- Từ bông:		
5801.21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.21.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,9	9,8
5801.21.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:		
5801.22.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,9	9,8
5801.22.90	--- Loại khác	10,9	9,8
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.23.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.23.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.26	-- Các loại vải sonin (chenille):		
5801.26.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.26.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:		
5801.27.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.27.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Từ xơ nhân tạo:		
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.31.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.31.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:		
5801.32.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.32.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.33.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.33.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.36	-- Các loại vải sonin (chenille):		
5801.36.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.36.90	--- Loại khác	10,5	9
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:		
	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:		
5801.37.11	----- Sợi nổi vòng đã cắt	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5801.37.12	---- Sợi nổi vòng không cắt	10,5	9
	--- Loại khác:		
5801.37.91	---- Sợi nổi vòng đã cắt	10,5	9
5801.37.92	---- Sợi nổi vòng không cắt	10,5	9
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	-- Từ tơ tằm:		
5801.90.11	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.90.19	--- Loại khác	10,5	9
	-- Loại khác:		
5801.90.91	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5801.90.99	--- Loại khác	10,5	9
58.02	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.		
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:		
5802.10.10	-- Chưa tẩy trắng	10,9	9,8
5802.10.90	-- Loại khác	10,5	9
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:		
5802.20.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5802.20.90	-- Loại khác	10,5	9
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:		
5802.30.10	-- Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	10,5	9
5802.30.20	-- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	10,5	9
5802.30.30	-- Dệt thoi, từ vật liệu khác	10,5	9
5802.30.90	-- Loại khác	10,5	9
58.03	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.		
5803.00.10	- Từ bông	10,5	9
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	10,5	9
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
5803.00.90	- Loại khác	10,5	9
58.04	Các loại vải tuyen và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.		
5804.10	- Vải tuyen và vải dệt lưới khác:		
	-- Từ tơ tằm:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5804.10.11	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5804.10.19	--- Loại khác	10,5	9
	-- Từ bông:		
5804.10.21	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5804.10.29	--- Loại khác	10,5	9
	-- Loại khác:		
5804.10.91	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5804.10.99	--- Loại khác	10,5	9
	- Ren dệt bằng máy:		
5804.21	-- Từ xơ nhân tạo:		
5804.21.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5804.21.90	--- Loại khác	10,5	9
5804.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
5804.29.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10,5	9
5804.29.90	--- Loại khác	10,5	9
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	10,5	9
58.05	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5805.00.10	- Từ bông	10,5	9
5805.00.90	- Loại khác	10,5	9
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).		
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):		
5806.10.10	-- Từ tơ tằm	10,5	9
5806.10.20	-- Từ bông	10,5	9
5806.10.90	-- Loại khác	10,9	9,8
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:		
5806.20.10	-- Băng loại dùng để quần tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	10,9	9,8
5806.20.90	-- Loại khác	10,9	9,8
	- Vải dệt thoi khác:		
5806.31	-- Từ bông:		
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	10,5	9
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	10,5	9
5806.31.90	- - - Loại khác	10,5	9
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	10,5	9
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	10,5	9
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	10,5	9
5806.32.90	- - - Loại khác	10,5	9
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	10,5	9
	- - - Loại khác:		
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	10,5	9
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10,5	9
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	10,5	9
5806.39.99	- - - - Loại khác	10,5	9
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	10,5	9
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.		
5807.10.00	- Dệt thoi	10,5	9
5807.90	- Loại khác:		
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.		
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10,5	9
5808.10.90	- - Loại khác	10,5	9
5808.90	- Loại khác:		
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10,5	9
5808.90.90	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	10,5	9
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.		
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	10,5	9
	- Hàng thêu khác:		
5810.91.00	- - Từ bông	10,5	9
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	10,5	9
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.		
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10,5	9
5811.00.90	- Loại khác	10,5	9
	Chương 59		
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.		
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	10,5	9
5901.90	- Loại khác:		
5901.90.10	- - Vải can	10,5	9
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	10,5	9
5901.90.90	- - Loại khác	10,5	9
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.		
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:		
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	2,6	2,3
5902.10.19	- - - Loại khác	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Loại khác:		
5902.10.91	--- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	8,8	7,5
5902.10.99	--- Loại khác	4,4	3,8
5902.20	- Từ các polyeste:		
5902.20.20	-- Vải trắng cao su làm mép lớp	0	0
	-- Loại khác:		
5902.20.91	--- Chứa bông	2,6	2,3
5902.20.99	--- Loại khác	4,4	3,8
5902.90.00	- Loại khác	0	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):		
5903.10.10	-- Vải lót	10,5	9
5903.10.90	-- Loại khác	10,5	9
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0
5903.90	- Loại khác:		
5903.90.10	-- Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0
5903.90.90	-- Loại khác	0	0
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trái sần có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.		
5904.10.00	- Vải sơn	10,5	9
5904.90.00	- Loại khác	10,5	9
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.		
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10,5	9
5905.00.90	- Loại khác	10,5	9
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10,5	9
	- Loại khác:		
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	8,8	7,5
5906.99	-- Loại khác:		
5906.99.10	--- Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	4,4	3,8
5906.99.90	--- Loại khác	4,4	3,8
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10,5	9
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	4,4	3,8
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	8,8	7,5
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.		
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	10,5	9
5908.00.90	- Loại khác	10,5	9
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.		
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	5,3	4,5
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này.		
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):		
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m ²	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
5911.32.00	-- Định lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0
5911.90	- Loại khác:		
5911.90.10	-- Miếng đệm và miếng chèn	0	0
5911.90.90	-- Loại khác	0	0
	Chương 60		
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.		
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	10,5	9
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):		
6001.21.00	-- Từ bông	10,5	9
6001.22.00	-- Từ xơ nhân tạo	10,5	9
6001.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
	- Loại khác:		
6001.91.00	-- Từ bông	10,5	9
6001.92	-- Từ xơ nhân tạo:		
6001.92.20	--- Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	10,5	9
6001.92.30	--- Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	10,5	9
6001.92.90	--- Loại khác	10,5	9
6001.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.		
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	10,5	9
6002.90.00	- Loại khác	10,9	9,8
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.		
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
6003.20.00	- Từ bông	10,5	9
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	10,5	9
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	10,5	9
6003.90.00	- Loại khác	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.		
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:		
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	10,5	9
6004.10.90	- - Loại khác	10,5	9
6004.90.00	- Loại khác	10,5	9
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.		
	- Từ bông:		
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,9	9,8
6005.22.00	- - Đã nhuộm	10,9	9,8
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
6005.24.00	- - Đã in	10,9	9,8
	- Từ xơ tổng hợp:		
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	10,5	9
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	10,5	9
6005.36.90	- - - Loại khác	10,5	9
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:		
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	10,5	9
6005.37.90	- - - Loại khác	10,5	9
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:		
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	10,5	9
6005.38.90	- - - Loại khác	10,5	9
6005.39	- - Loại khác, đã in:		
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	10,5	9
6005.39.90	- - - Loại khác	10,5	9
	- Từ xơ tái tạo:		
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6005.42.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
6005.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
6005.44.00	-- Đã in	10,5	9
6005.90	- Loại khác:		
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
6005.90.90	-- Loại khác	0	0
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.		
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
	- Từ bông:		
6006.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,5	9
6006.22.00	-- Đã nhuộm	10,5	9
6006.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,5	9
6006.24.00	-- Đã in	10,5	9
	- Từ xơ sợi tổng hợp:		
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.31.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	10,9	9,8
6006.31.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,9	9,8
6006.31.90	--- Loại khác	10,9	9,8
6006.32	-- Đã nhuộm:		
6006.32.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	10,5	9
6006.32.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.32.90	--- Loại khác	10,5	9
6006.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
6006.33.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,9	9,8
6006.33.90	--- Loại khác	10,9	9,8
6006.34	-- Đã in:		
6006.34.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.34.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Từ xơ tái tạo:		
6006.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.41.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.41.90	--- Loại khác	10,5	9
6006.42	-- Đã nhuộm:		
6006.42.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.42.90	--- Loại khác	10,5	9
6006.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
6006.43.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.43.90	--- Loại khác	10,5	9
6006.44	-- Đã in:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,5	9
6006.44.90	- - - Loại khác	10,5	9
6006.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 61		
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.		
6101.20.00	- Từ bông	17,5	15
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16,7	13,3
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.		
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6102.20.00	- Từ bông	17,5	15
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6103.10.00	- Bộ com-lê	17,5	15
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6103.22.00	- - Từ bông	17,5	15
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Áo jacket và áo blazer:		
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6103.32.00	- - Từ bông	17,5	15
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	17,5	15
6103.39.90	- - - Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6103.42.00	-- Từ bông	17,5	15
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
	- Bộ com-lê:		
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.19.20	--- Từ bông	17,5	15
6104.19.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6104.22.00	-- Từ bông	17,5	15
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Áo jacket và áo blazer:		
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6104.32.00	-- Từ bông	17,5	15
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Váy liền thân:		
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6104.42.00	-- Từ bông	17,5	15
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	17,5	15
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6104.52.00	-- Từ bông	17,5	15
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6104.62.00	-- Từ bông	17,5	15
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
6105.10.00	- Từ bông	17,5	15
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6105.20.10	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6105.20.20	-- Từ sợi tái tạo	17,5	15
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
6106.10.00	- Từ bông	17,5	15
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.07	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:		
6107.11.00	-- Từ bông	17,5	15
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6107.21.00	-- Từ bông	17,5	15
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Loại khác:		
6107.91.00	-- Từ bông	17,5	15
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):		
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6108.19.30	--- Từ bông	17,5	15
6108.19.40	--- Từ tơ tằm	17,5	15
6108.19.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Quần xi líp và quần đùi bó:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6108.21.00	-- Từ bông	17,5	15
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6108.31.00	-- Từ bông	17,5	15
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Loại khác:		
6108.91.00	-- Từ bông	17,5	15
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6108.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.		
6109.10	- Từ bông:		
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	17,5	15
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	17,5	15
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	17,5	15
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	17,5	15
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6110.11.00	-- Từ lông cừu	17,5	15
6110.12.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	17,5	15
6110.19.00	-- Loại khác	17,5	15
6110.20.00	- Từ bông	17,5	15
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.		
6111.20.00	- Từ bông	17,5	15
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6111.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6111.90.90	-- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.		
	- Bộ quần áo thể thao:		
6112.11.00	-- Từ bông	17,5	15
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	17,5	15
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:		
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	17,5	15
6112.41.90	- - - Loại khác	17,5	15
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	17,5	15
6112.49.90	- - - Loại khác	17,5	15
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	17,5	15
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	17,5	15
6113.00.90	- Loại khác	17,5	15
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.		
6114.20.00	- Từ bông	17,5	15
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6114.30.20	-- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6114.30.90	-- Loại khác	17,5	15
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6114.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16,7	13,3
6114.90.90	-- Loại khác	16,7	13,3
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.		
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		
6115.10.10	-- Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	17,5	15
6115.10.90	-- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Quần tất và quần nịt khác:		
6115.21.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	17,5	15
6115.22.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	17,5	15
6115.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6115.29.10	--- Từ bông	17,5	15
6115.29.90	--- Loại khác	17,5	15
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:		
6115.30.10	-- Từ bông	17,5	15
6115.30.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
6115.94.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6115.95.00	-- Từ bông	16,7	13,3
6115.96.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6115.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc.		
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:		
6116.10.10	-- Găng tay của thợ lặn	17,5	15
6116.10.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6116.92.00	-- Từ bông	17,5	15
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6116.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.		
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		
6117.10.10	-- Từ bông	17,5	15
6117.10.90	-- Loại khác	17,5	15
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:		
	-- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:		
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6117.80.19	--- Loại khác	17,5	15
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	17,5	15
6117.80.90	-- Loại khác	17,5	15
6117.90.00	- Các chi tiết	18,2	16,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 62		
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.		
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6201.20.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6201.20.90	-- Loại khác	17,5	15
6201.30	- Từ bông:		
6201.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6201.30.90	-- Loại khác	17,5	15
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:		
6201.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6201.40.90	-- Loại khác	17,5	15
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	-- Từ tơ tằm:		
6201.90.11	--- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6201.90.19	--- Loại khác	17,5	15
	-- Từ ramie:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6201.90.29	- - - Loại khác	17,5	15
6201.90.90	- - Loại khác	17,5	15
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.		
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6202.20.90	- - Loại khác	17,5	15
6202.30	- Từ bông:		
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6202.30.90	- - Loại khác	17,5	15
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:		
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	17,5	15
6202.40.90	- - Loại khác	17,5	15
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	17,5	15
6202.90.20	- - Từ ramie	17,5	15
6202.90.90	- - Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
	- Bộ com-lê:		
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
	--- Từ bông:		
6203.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6203.19.19	---- Loại khác	17,5	15
	--- Từ tơ tằm:		
6203.19.21	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6203.19.29	---- Loại khác	17,5	15
6203.19.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6203.22	-- Từ bông:		
6203.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6203.22.90	--- Loại khác	17,5	15
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.29.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6203.29.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Áo jacket và áo blazer:		
6203.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6203.32	-- Từ bông:		
6203.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6203.32.90	--- Loại khác	17,5	15
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:		
6203.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6203.42	-- Từ bông:		
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	17,5	15
6203.42.90	--- Loại khác	17,5	15
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6203.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.49.10	--- Từ tơ tằm	17,5	15
6203.49.90	--- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
	- Bộ com-lê:		
6204.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.12	-- Từ bông:		
6204.12.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.12.90	--- Loại khác	17,5	15
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
	--- Từ tơ tằm:		
6204.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.19.19	---- Loại khác	17,5	15
6204.19.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6204.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.22	-- Từ bông:		
6204.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.22.90	--- Loại khác	17,5	15
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.29.10	--- Từ tơ tằm	17,5	15
6204.29.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Áo jacket và áo blazer:		
6204.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.32	-- Từ bông:		
6204.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.32.90	--- Loại khác	17,5	15
6204.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
	--- Từ tơ tằm:		
6204.39.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.39.19	---- Loại khác	17,5	15
6204.39.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Váy liền thân:		
6204.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.42	-- Từ bông:		
6204.42.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.42.90	--- Loại khác	17,5	15
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6204.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.49.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,7	13,3
6204.49.90	--- Loại khác	16,7	13,3
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6204.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.52	-- Từ bông:		
6204.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6204.52.90	--- Loại khác	17,5	15
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16,7	13,3
6204.59.90	--- Loại khác	16,7	13,3
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:		
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6204.62.00	-- Từ bông	17,5	15
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	17,5	15
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.		
6205.20	- Từ bông:		
6205.20.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6205.20.20	-- Áo Barong Tagalog	17,5	15
6205.20.90	-- Loại khác	17,5	15
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6205.30.10	-- Áo Barong Tagalog	17,5	15
6205.30.90	-- Loại khác	17,5	15
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6205.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
	-- Loại khác:		
6205.90.91	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6205.90.92	--- Áo Barong Tagalog	17,5	15
6205.90.99	--- Loại khác	17,5	15
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phé liệu tơ tằm:		
6206.10.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6206.10.90	-- Loại khác	17,5	15
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6206.30	- Từ bông:		
6206.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6206.30.90	-- Loại khác	17,5	15
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:		
6207.11.00	-- Từ bông	17,5	15
6207.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6207.21	-- Từ bông:		
6207.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6207.21.90	--- Loại khác	17,5	15
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6207.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.29.10	--- Từ tơ tằm	17,5	15
6207.29.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
6207.91.00	-- Từ bông	17,5	15
6207.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.99.10	--- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6207.99.90	--- Loại khác	17,5	15
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):		
6208.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6208.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6208.21	-- Từ bông:		
6208.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6208.21.90	--- Loại khác	17,5	15
6208.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	17,5	15
6208.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.29.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6208.29.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6208.91	-- Từ bông:		
6208.91.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6208.91.90	--- Loại khác	17,5	15
6208.92	-- Từ sợi nhân tạo:		
6208.92.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6208.92.90	--- Loại khác	17,5	15
6208.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.99.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6208.99.90	--- Loại khác	17,5	15
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.		
6209.20	- Từ bông:		
6209.20.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	17,5	15
6209.20.40	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	17,5	15
6209.20.90	-- Loại khác	17,5	15
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6209.30.10	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	17,5	15
6209.30.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	17,5	15
6209.30.40	-- Phụ kiện may mặc	17,5	15
6209.30.90	-- Loại khác	17,5	15
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		
	-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:		
6210.10.11	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	17,5	15
6210.10.19	--- Loại khác	16,7	13,3
6210.10.90	-- Loại khác	17,5	15
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:		
6210.20.20	-- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6210.20.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6210.20.40	-- Quần áo bảo hộ khác	17,5	15
6210.20.90	-- Loại khác	16,7	13,3
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:		
6210.30.20	-- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6210.30.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6210.30.40	-- Quần áo bảo hộ khác	17,5	15
6210.30.90	-- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6210.40.90	-- Loại khác	17,5	15
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6210.50.90	-- Loại khác	17,5	15
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.		
	- Quần áo bơi:		
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	17,5	15
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	17,5	15
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	17,5	15
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6211.32	-- Từ bông:		
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	17,5	15
6211.32.90	--- Loại khác	17,5	15
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:		
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6211.33.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	17,5	15
6211.33.90	--- Loại khác	17,5	15
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	4,4	3,8
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	17,5	15
6211.39.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	16,7	13,3
6211.39.90	--- Loại khác	16,7	13,3
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6211.42	-- Từ bông:		
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	17,5	15
6211.42.30	--- Sarong loại hình ống	17,5	15
6211.42.90	--- Loại khác	17,5	15
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:		
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	17,5	15
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	17,5	15
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	17,5	15
6211.43.60	--- Bộ quần áo nhảy dù liền thân	17,5	15
6211.43.70	--- Sarong loại hình ống	17,5	15
6211.43.90	--- Loại khác	17,5	15
6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.49.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	17,5	15
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	17,5	15
	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:		
6211.49.31	---- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	17,5	15
6211.49.39	---- Loại khác	17,5	15
6211.49.50	--- Sarong loại hình ống	17,5	15
6211.49.60	--- Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6211.49.90	--- Loại khác	17,5	15
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.		
6212.10	- Xu chiêng:		
	-- Từ bông:		
6212.10.11	--- Xu chiêng dệt ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	17,5	15
6212.10.19	--- Loại khác	17,5	15
	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6212.10.91	--- Xu chiêng dệt ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	17,5	15
6212.10.99	--- Loại khác	17,5	15
6212.20	- Gen và quần gen:		
6212.20.10	-- Từ bông	17,5	15
6212.20.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):		
6212.30.10	-- Từ bông	17,5	15
6212.30.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	17,5	15
6212.90	- Loại khác:		
	-- Từ bông:		
6212.90.11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	17,5	15
6212.90.12	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	17,5	15
6212.90.19	--- Loại khác	17,5	15
	-- Từ các vật liệu dệt khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, dễ điều trị mô vết sẹo và ghép da	17,5	15
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	17,5	15
6212.90.99	- - - Loại khác	17,5	15
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.		
6213.20	- Từ bông:		
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6213.20.90	- - Loại khác	17,5	15
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6213.90.19	- - - Loại khác	17,5	15
	- - Loại khác:		
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6213.90.99	- - - Loại khác	17,5	15
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.		
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6214.10.90	- - Loại khác	17,5	15
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6214.30.90	- - Loại khác	17,5	15
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6214.40.90	- - Loại khác	17,5	15
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6214.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.		
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6215.10.90	- - Loại khác	17,5	15
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15
6215.20.90	- - Loại khác	17,5	15
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6215.90.90	-- Loại khác	17,5	15
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay.		
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	17,5	15
	- Loại khác:		
6216.00.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17,5	15
6216.00.92	-- Từ bông	17,5	15
6216.00.99	-- Loại khác	17,5	15
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.		
6217.10	- Phụ kiện may mặc:		
6217.10.10	-- Đai Ju đô	17,5	15
6217.10.90	-- Loại khác	18,2	16,4
6217.90.00	- Các chi tiết	17,5	15
	Chương 63		
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	Chăn và chăn du lịch.		
6301.10.00	- Chăn điện	10,5	9
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	9
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:		
6301.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
6301.30.90	-- Loại khác	10,5	9
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:		
6301.40.10	-- Vải không dệt	10,5	9
6301.40.90	-- Loại khác	10,5	9
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:		
6301.90.10	-- Vải không dệt	10,5	9
6301.90.90	-- Loại khác	10,5	9
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.		
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	10,5	9
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:		
6302.21.00	-- Từ bông	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:		
6302.22.10	--- Vải không dệt	10,5	9
6302.22.90	--- Loại khác	10,5	9
6302.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
	- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen) khác:		
6302.31.00	-- Từ bông	10,5	9
6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:		
6302.32.10	--- Vải không dệt	10,5	9
6302.32.90	--- Loại khác	10,5	9
6302.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	10,5	9
	- Khăn trải bàn khác:		
6302.51	-- Từ bông:		
6302.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,5	9
6302.51.90	--- Loại khác	10,5	9
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	10,5	9
6302.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.59.10	--- Từ lanh	10,5	9
6302.59.90	--- Loại khác	10,5	9
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	10,5	9
	- Loại khác:		
6302.91.00	-- Từ bông	10,5	9
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	10,5	9
6302.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.99.10	--- Từ lanh	10,5	9
6302.99.90	--- Loại khác	10,5	9
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.		
	- Dệt kim hoặc móc:		
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	10,5	9
6303.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6303.19.10	--- Từ bông	10,5	9
6303.19.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Loại khác:		
6303.91.00	-- Từ bông	10,5	9
6303.92.00	-- Từ sợi tổng hợp	10,5	9
6303.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):		
6304.11.00	-- Dệt kim hoặc móc	10,5	9
6304.19	-- Loại khác:		
6304.19.10	--- Từ bông	10,5	9
6304.19.20	--- Loại khác, không dệt	10,5	9
6304.19.90	--- Loại khác	10,5	9
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	10,5	9
	- Loại khác:		
6304.91	-- Dệt kim hoặc móc:		
6304.91.10	--- Màn chống muỗi	10,5	9
6304.91.90	--- Loại khác	10,5	9
6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	10,5	9
6304.93.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	10,5	9
6304.99.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	10,5	9
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.		
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		
	-- Mới:		
6305.10.11	--- Từ đay	10,5	9
6305.10.19	--- Loại khác	10,5	9
	-- Đã qua sử dụng:		
6305.10.21	--- Từ đay	10,5	9
6305.10.29	--- Loại khác	10,5	9
6305.20.00	- Từ bông	10,5	9
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
6305.32	-- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		
6305.32.10	--- Từ vải không dệt	10,5	9
6305.32.20	--- Dệt kim hoặc móc	10,5	9
6305.32.90	--- Loại khác	10,5	9
6305.33	-- Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		
6305.33.10	--- Dệt kim hoặc móc	10,5	9
6305.33.20	--- Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	10,5	9
6305.33.90	--- Loại khác	9	6
6305.39	-- Loại khác:		
6305.39.10	--- Từ vải không dệt	10,5	9
6305.39.20	--- Dệt kim hoặc móc	10,5	9
6305.39.90	--- Loại khác	10,5	9
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6305.90.10	-- Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	10,5	9
6305.90.20	-- Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	10,5	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6305.90.90	-- Loại khác	9	6
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.		
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:		
6306.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	10,5	9
6306.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.19.10	--- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	10,5	9
6306.19.20	--- Từ bông	10,5	9
6306.19.90	--- Loại khác	10,5	9
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):		
6306.22.00	-- Từ sợi tổng hợp	10,5	9
6306.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.29.10	--- Từ bông	10,5	9
6306.29.90	--- Loại khác	10,5	9
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	10,5	9
6306.40	- Đệm hơi:		
6306.40.10	-- Từ bông	10,5	9
6306.40.90	-- Loại khác	10,5	9
6306.90	- Loại khác:		
6306.90.10	-- Từ vải không dệt	10,5	9
	-- Loại khác:		
6306.90.91	--- Từ bông	10,5	9
6306.90.99	--- Loại khác	10,5	9
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.		
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		
6307.10.10	-- Từ vải không dệt trừ phớt	10,9	9,8
6307.10.20	-- Từ phớt	10,5	9
6307.10.90	-- Loại khác	10,9	9,8
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0
6307.90	- Loại khác:		
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che cát sần hình tam giác	17,5	15
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	4,4	3,8
	-- Các loại đai an toàn:		
6307.90.61	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	4,4	3,8
6307.90.69	--- Loại khác	17,5	15
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6307.90.80	-- Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	17,5	15
6307.90.90	-- Loại khác	17,5	15
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	17,5	15
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	90,9	81,8
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chèo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.		
6310.10	- Đã được phân loại:		
6310.10.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,5	40,9
6310.10.90	-- Loại khác	45,5	40,9
6310.90	- Loại khác:		
6310.90.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	45,5	40,9
6310.90.90	-- Loại khác	45,5	40,9
Chương 64			
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.		
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	26,3	22,5
	- Giày, dép khác:		
6401.92	-- Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:		
6401.92.10	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	26,3	22,5
6401.92.90	--- Loại khác	26,3	22,5
6401.99	-- Loại khác:		
6401.99.10	--- Giày cổ cao quá đầu gối	26,3	22,5
6401.99.90	--- Loại khác	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.		
	- Giày, dép thể thao:		
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	26,3	22,5
6402.19	- - Loại khác:		
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	26,3	22,5
6402.19.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	26,3	22,5
	- Giày, dép khác:		
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		
6402.91.10	- - - Giày lặn	26,3	22,5
	- - - Loại khác:		
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	26,3	22,5
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	26,3	22,5
6402.91.99	- - - - Loại khác	26,3	22,5
6402.99	- - Loại khác:		
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.		
	- Giày, dép thể thao:		
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	26,3	22,5
6403.19	- - Loại khác:		
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	26,3	22,5
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	26,3	22,5
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	26,3	22,5
6403.19.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	26,3	22,5
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	25	20
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:		
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	26,3	22,5
6403.59	- - Loại khác:		
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6403.59.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
	- Giày, dép khác:		
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:		
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	26,3	22,5
6403.91.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa	26,3	22,5
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	26,3	22,5
6403.91.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6403.99	- - Loại khác:		
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	26,3	22,5
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	26,3	22,5
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	26,3	22,5
6403.99.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.		
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:		
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	26,3	22,5
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	26,3	22,5
6404.11.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6404.19	- - Loại khác:		
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	26,3	22,5
6404.19.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	26,3	22,5
64.05	Giày, dép khác.		
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	26,3	22,5
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	26,3	22,5
6405.90.00	- Loại khác	26,3	22,5
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		
6406.10.10	-- Mũ giày bằng kim loại	13,1	11,3
6406.10.90	-- Loại khác	13,1	11,3
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:		
6406.20.10	-- Bằng cao su	26,3	22,5
6406.20.20	-- Bằng plastic	26,3	22,5
6406.90	- Loại khác:		
6406.90.10	-- Bằng gỗ	13,1	11,3
	-- Bằng kim loại:		
6406.90.21	--- Bằng sắt hoặc thép	4,4	3,8
6406.90.22	--- Bằng đồng	4,4	3,8
6406.90.23	--- Bằng nhôm	4,4	3,8
6406.90.29	--- Loại khác	4,4	3,8
-	-- Bằng cao su:		
6406.90.41	--- Tấm lót giày	4,4	3,8
6406.90.42	--- Đế giày đã hoàn thiện	4,4	3,8
6406.90.49	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Bằng plastic:		
6406.90.51	--- Tấm lót giày	4,4	3,8
6406.90.52	--- Đế giày đã hoàn thiện	4,4	3,8
6406.90.59	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
6406.90.91	--- Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	4,4	3,8
6406.90.99	--- Loại khác	4,4	3,8
	Chương 65		
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	8,8	7,5
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	8,8	7,5
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.		
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	21,9	18,8
6505.00.20	- Lưới bao tóc	21,9	18,8
6505.00.90	- Loại khác	21,9	18,8
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.		
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:		
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	17,5	15
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
6506.91.00	- - Bảng cao su hoặc plastic	21,9	18,8
6506.99	- - Bảng các loại vật liệu khác:		
6506.99.10	- - - Bảng da lông	21,9	18,8
6506.99.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
6507.00.00	Bảng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	21,9	18,8
	Chương 66		
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên		
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).		
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	21,9	18,8
	- Loại khác:		
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	21,9	18,8
6601.99.00	- - Loại khác	21,9	18,8
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.		
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	21,9	18,8
6603.90	- Loại khác:		
6603.90.10	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	21,9	18,8
6603.90.20	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	21,9	18,8
	Chương 67		
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người		
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	17,5	15
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.		
6702.10.00	- Bằng plastic	21,9	18,8
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:		
6702.90.10	-- Bằng giấy	26,3	22,5
6702.90.20	-- Bằng vật liệu dệt	26,3	22,5
6702.90.90	-- Loại khác	26,3	22,5
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	17,5	15
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:		
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	21,9	18,8
6704.19.00	-- Loại khác	21,9	18,8
6704.20.00	- Bằng tóc người	21,9	18,8
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	22,7	20,5
	Chương 68		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	17,5	15
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).		
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	17,5	15
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:		
6802.21.00	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10,5	9
6802.23.00	-- Đá granit	10,5	9
6802.29	-- Đá khác:		
6802.29.10	--- Đá vôi khác	10,5	9
6802.29.90	--- Loại khác	9	6
	- Loại khác:		
6802.91	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		
6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	10,5	9
6802.91.90	--- Loại khác	10,5	9
6802.92.00	-- Đá vôi khác	17,5	15
6802.93	-- Đá granit:		
6802.93.10	--- Dạng tấm đã được đánh bóng	10,5	9
6802.93.90	--- Loại khác	10,5	9
6802.99.00	-- Đá khác	16,7	13,3
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.		
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	16,7	13,3
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:		
6804.21.00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0
6804.22.00	- - Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	16,7	13,3
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	17,5	15
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	16,7	13,3
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.		
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	8,8	7,5
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	8,8	7,5
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	8,3	6,7
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.		
6806.10.00	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	4,4	3,8
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	4,4	3,8
6806.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỡ hoặc hắc ín than đá).		
6807.10.00	- Dạng cuộn	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6807.90	- Loại khác:		
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	4,4	3,8
6807.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
68.08	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.		
6808.00.20	- Ngói lợp mái	26,3	22,5
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	26,3	22,5
	- Loại khác:		
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	26,3	22,5
6808.00.99	- - Loại khác	26,3	22,5
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.		
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:		
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chi bằng giấy hoặc bìa	26,3	22,5
6809.19	- - Loại khác:		
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	26,3	22,5
6809.19.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
6809.90	- Các sản phẩm khác:		
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	8,8	7,5
6809.90.90	- - Loại khác	26,3	22,5
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.		
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:		
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	31,8	28,6
6810.19	- - Loại khác:		
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	30,6	26,3
6810.19.90	- - - Loại khác	31,8	28,6
	- Các sản phẩm khác:		
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:		
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	31,8	28,6
6810.91.90	- - - Loại khác	31,8	28,6
6810.99.00	- - Loại khác	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.		
6811.40	- Chứa amiăng:		
6811.40.10	-- Tấm làn sóng	17,5	15
	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:		
6811.40.21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	17,5	15
6811.40.22	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	17,5	15
6811.40.29	--- Loại khác	17,5	15
6811.40.30	-- Ống hoặc ống dẫn	17,5	15
6811.40.40	-- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	17,5	15
6811.40.50	-- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	13,1	11,3
6811.40.90	-- Loại khác	13,1	11,3
	- Không chứa amiăng:		
6811.81.00	-- Tấm làn sóng	17,5	15
6811.82	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:		
6811.82.10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	17,5	15
6811.82.20	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	17,5	15
6811.82.90	--- Loại khác	17,5	15
6811.89	-- Các sản phẩm khác:		
6811.89.10	--- Ống hoặc ống dẫn	17,5	15
6811.89.20	--- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	17,5	15
6811.89.30	--- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	17,5	15
6811.89.90	--- Loại khác	17,5	15
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.		
6812.80	- Bảng crocidolite:		
6812.80.20	-- Quần áo	8,8	7,5
6812.80.30	-- Giấy, bìa cứng và ni	8,8	7,5
6812.80.50	-- Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	8,8	7,5
6812.80.90	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6812.91	-- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:		
6812.91.10	--- Quần áo	8,8	7,5
6812.91.90	--- Loại khác	8,8	7,5
6812.99	-- Loại khác:		
6812.99.20	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường	8,8	7,5
6812.99.30	--- Giấy, bìa cứng và ni	8,8	7,5
6812.99.40	--- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	8,8	7,5
	--- Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:		
6812.99.51	---- Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	8,8	7,5
6812.99.59	---- Loại khác	8,8	7,5
6812.99.90	--- Loại khác	8,8	7,5
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.		
6813.20	- Chứa amiăng:		
6813.20.10	-- Lót và đệm phanh	8,8	7,5
6813.20.90	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Không chứa amiăng:		
6813.81.00	-- Lót và đệm phanh	8,8	7,5
6813.89.00	-- Loại khác	8,8	7,5
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.		
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	7,5	5
6814.90.00	- Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:		
6815.11.00	-- Xơ carbon	10,5	9
6815.12.00	-- Vải dệt từ xơ carbon	12,5	10
6815.13	-- Các sản phẩm khác từ xơ carbon:		
6815.13.10	--- Sợi hoặc chỉ	4,4	3,8
6815.13.90	--- Loại khác	12,5	10
6815.19	-- Loại khác:		
6815.19.10	--- Sợi hoặc chỉ	4,4	3,8
6815.19.20	--- Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	13,1	11,3
6815.19.90	--- Loại khác	12,5	10
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	17,5	15
	- Các loại sản phẩm khác:		
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	4,4	3,8
6815.99.00	- - Loại khác	4,4	3,8
	Chương 69		
	Đồ gốm, sứ		
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	17,5	15
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.		
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	9,1	8,2
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	9,1	8,2
6902.90.00	- Loại khác	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình công cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.		
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	4,4	3,8
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	4,4	3,8
6903.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.		
6904.10.00	- Gạch xây dựng	31,8	28,6
6904.90.00	- Loại khác	31,8	28,6
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.		
6905.10.00	- Ngói lợp mái	40,9	36,8
6905.90.00	- Loại khác	40,9	36,8
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	30,6	26,3
69.07	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.		
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:		
6907.21	- - Cửa loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:		
6907.21.10	- - - Tấm lót cửa loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	17,5	15
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	40,9	36,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6907.21.22	---- Loại khác, không tráng men	40,9	36,8
6907.21.23	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	40,9	36,8
6907.21.24	---- Loại khác, đã tráng men	40,9	36,8
	--- Loại khác:		
6907.21.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	31,8	28,6
6907.21.92	---- Loại khác, không tráng men	31,8	28,6
6907.21.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	31,8	28,6
6907.21.94	---- Loại khác, đã tráng men	31,8	28,6
6907.22	-- Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:		
	--- Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.22.11	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	40,9	36,8
6907.22.12	---- Loại khác, không tráng men	40,9	36,8
6907.22.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	40,9	36,8
6907.22.14	---- Loại khác, đã tráng men	40,9	36,8
	--- Loại khác:		
6907.22.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	31,8	28,6
6907.22.92	---- Loại khác, không tráng men	31,8	28,6
6907.22.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	31,8	28,6
6907.22.94	---- Loại khác, đã tráng men	31,8	28,6
6907.23	-- Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:		
	--- Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		
6907.23.11	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	40,9	36,8
6907.23.12	---- Loại khác, không tráng men	40,9	36,8
6907.23.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	40,9	36,8
6907.23.14	---- Loại khác, đã tráng men	40,9	36,8
	--- Loại khác:		
6907.23.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	31,8	28,6
6907.23.92	---- Loại khác, không tráng men	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	31,8	28,6
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	31,8	28,6
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:		
	- - Không tráng men:		
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	40,9	36,8
6907.30.19	- - - Loại khác	31,8	28,6
	- - Loại khác:		
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	40,9	36,8
6907.30.99	- - - Loại khác	31,8	28,6
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:		
6907.40.10	- - Cửa loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	17,5	15
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm ² :		
6907.40.21	- - - Không tráng men	40,9	36,8
6907.40.22	- - - Đã tráng men	40,9	36,8
	- - Loại khác:		
6907.40.91	- - - Không tráng men	31,8	28,6
6907.40.92	- - - Đã tráng men	31,8	28,6
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.		
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:		
6909.11.00	- - Bằng sứ	4,4	3,8
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	4,4	3,8
6909.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8
6909.90.00	- Loại khác	17,5	15
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.		
6910.10.00	- Bằng sứ	31,8	28,6
6910.90.00	- Loại khác	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.		
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	31,8	28,6
6911.90.00	- Loại khác	31,8	28,6
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	31,8	28,6
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.		
6913.10	- Bằng sứ:		
6913.10.10	-- Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	26,3	22,5
6913.10.90	-- Loại khác	26,3	22,5
6913.90	- Loại khác:		
6913.90.10	-- Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	26,3	22,5
6913.90.90	-- Loại khác	26,3	22,5
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.		
6914.10.00	- Bằng sứ	26,3	22,5
6914.90.00	- Loại khác	27,3	24,5
	Chương 70		
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối.	0	0
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.		
7002.10.00	- Dạng hình cầu	2,6	2,3
7002.20.00	- Dạng thanh	2,6	2,3
	- Dạng ống:		
7002.31	-- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:		
7002.31.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	21,9	18,8
7002.31.90	--- Loại khác	2,6	2,3
7002.32	-- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:		
7002.32.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	2,6	2,3
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	4,4	3,8
7002.32.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
7002.39	- - Loại khác:		
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	21,9	18,8
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	4,4	3,8
7002.39.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		
	- Dạng tấm không có cốt lưới:		
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40
7003.19	- - Loại khác:		
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	36,4	32,7
7003.19.90	- - - Loại khác	36,4	32,7
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:		
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	36,4	32,7
7003.20.90	- - Loại khác	36,4	32,7
7003.30	- Dạng hình:		
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	36,4	32,7
7003.30.90	- - Loại khác	36,4	32,7
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40
7004.20.90	- - Loại khác	40	40
7004.90	- Loại kính khác:		
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	36,4	32,7
7004.90.90	- - Loại khác	36,4	32,7
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7005.10.90	- - Loại khác	31,8	28,6
	- Kính không có cốt lưới khác:		
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:		
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	36,4	32,7
7005.21.90	- - - Loại khác	36,4	32,7
7005.29	- - Loại khác:		
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	35	30
7005.29.90	- - - Loại khác	35	30
7005.30	- Kính có cốt lưới:		
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	27,3	24,5
7005.30.90	- - Loại khác	27,3	24,5
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.		
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7006.00.90	- Loại khác	27,3	24,5
70.07	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).		
	- Kính tôi an toàn:		
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	18,2	16,4
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
7007.19	- - Loại khác:		
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,3
7007.19.90	- - - Loại khác	13,1	11,3
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:		
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	18,2	16,4
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0
7007.21.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
7007.29	- - Loại khác:		
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,3
7007.29.90	- - - Loại khác	12,5	10
7008.00.00	Kính hộp nhiều lớp .	22,7	20,5
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.		
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	22,7	20,5
	- Loại khác:		
7009.91.00	- - Chưa có khung	22,7	20,5
7009.92.00	- - Có khung	26,3	22,5
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.		
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	8,8	7,5
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7010.90	- Loại khác:		
7010.90.10	-- Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ	17,5	15
7010.90.40	-- Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
7010.90.91	--- Có dung tích trên 1 lít	16,7	13,3
7010.90.99	--- Loại khác	16,7	13,3
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự.		
7011.10	- Dùng cho đèn điện:		
7011.10.10	-- Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	4,4	3,8
7011.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	0	0
7011.90.00	- Loại khác	21,9	18,8
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).		
7013.10.00	- Bảng gồm thủy tinh	31,8	28,6
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		
7013.22.00	-- Bảng pha lê chì	27,3	24,5
7013.28.00	-- Loại khác	31,8	28,6
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		
7013.33.00	-- Bảng pha lê chì	27,3	24,5
7013.37.00	-- Loại khác	31,8	28,6
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:		
7013.41.00	-- Bảng pha lê chì	27,3	24,5
7013.42.00	-- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	31,8	28,6
7013.49.00	-- Loại khác	31,8	28,6
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:		
7013.91.00	-- Bảng pha lê chì	26,3	22,5
7013.99.00	-- Loại khác	13,1	11,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.		
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	4,4	3,8
7014.00.90	- Loại khác	4,4	3,8
70.15	Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.		
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	2,6	2,3
7015.90	- Loại khác:		
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	4,4	3,8
7015.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.		
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự	21,9	18,8
7016.90.00	- Loại khác	40,9	36,8
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.		
7017.10	- Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:		
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xi (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.		
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:		
7018.10.10	-- Hạt bi thủy tinh	27,3	24,5
7018.10.90	-- Loại khác	27,3	24,5
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0
7018.90	- Loại khác:		
7018.90.10	-- Mắt thủy tinh	0	0
7018.90.90	-- Loại khác	26,3	22,5
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi).		
	- Cùi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:		
7019.11.00	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	2,6	2,3
7019.12.00	-- Sợi thô	2,6	2,3
7019.13.00	-- Cùi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	2,6	2,3
7019.14.00	-- Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	2,6	2,3
7019.15.00	-- Chiếu (mat) được liên kết hóa học	2,6	2,3
7019.19.00	-- Loại khác	2,6	2,3
	- Vải được liên kết bằng cơ học:		
7019.61.00	-- Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	2,6	2,3
7019.62.00	-- Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	2,6	2,3
7019.63.00	-- Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không trắng hoặc ép lớp	2,6	2,3
7019.64.00	-- Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được trắng hoặc ép lớp	2,6	2,3
7019.65.00	-- Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	2,6	2,3
7019.66.00	-- Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	2,6	2,3
7019.69.00	-- Loại khác	2,6	2,3
	- Vải dệt được liên kết hóa học:		
7019.71.00	-- Voan (tấm mỏng)	2,6	2,3
7019.72.00	-- Vải dệt khổ đóng khác	2,6	2,3
7019.73.00	-- Vải dệt khổ mở khác	2,6	2,3
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7019.80.10	-- Len thủy tinh	2,6	2,3
7019.80.20	-- Các sản phẩm từ len thủy tinh	2,6	2,3
7019.90	- Loại khác:		
7019.90.20	-- Rèm (blinds)	26,3	22,5
7019.90.30	-- Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	2,6	2,3
7019.90.40	-- Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	2,6	2,3
7019.90.50	-- Vải dệt thoi từ sợi thô	2,6	2,3
7019.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.		
	- Khuôn bằng thủy tinh:		
7020.00.11	-- Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0
7020.00.19	-- Loại khác	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	36,4	32,7
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	2,6	2,3
7020.00.90	- Loại khác	26,3	22,5
	Chương 71		
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	2,6	2,3
	- Ngọc trai nuôi cấy:		
7101.21.00	-- Chưa được gia công	2,6	2,3
7101.22.00	-- Đã gia công	2,6	2,3
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.		
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0,9	0,8
	- Kim cương công nghiệp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0
7102.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:		
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0
7102.39.00	-- Loại khác	0	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		
7103.10.10	-- Rubi	0	0
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0
7103.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Đã gia công cách khác:		
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		
7103.91.10	--- Rubi	0	0
7103.91.90	--- Loại khác	0	0
7103.99.00	-- Loại khác	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		
7104.10	- Thạch anh áp điện:		
7104.10.10	-- Chưa được gia công	0	0
7104.10.20	-- Đã gia công	0	0
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		
7104.21.00	-- Kim cương	0	0
7104.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7104.91.00	-- Kim cương	0	0
7104.99.00	-- Loại khác	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.		
7105.10.00	- Cửa kim cương	0,9	0,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7105.90.00	- Loại khác	0,9	0,8
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.		
7106.10.00	- Dạng bột	0,9	0,8
	- Loại khác:		
7106.91.00	-- Chưa gia công	0,9	0,8
7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	0,9	0,8
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	0,9	0,8
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.		
	- Không phải dạng tiền tệ:		
7108.11.00	-- Dạng bột	0	0
7108.12	-- Dạng chưa gia công khác:		
7108.12.10	--- Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0
7108.12.90	--- Loại khác	0	0
7108.13.00	-- Dạng bán thành phẩm khác	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	0,9	0,8
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.		
	- Bạch kim:		
7110.11	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.11.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0,9	0,8
7110.11.90	--- Loại khác	0,9	0,8
7110.19.00	-- Loại khác	0,9	0,8
	- Paladi:		
7110.21	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.21.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0,9	0,8
7110.21.90	--- Loại khác	0,9	0,8
7110.29.00	-- Loại khác	0,9	0,8
	- Rودي:		
7110.31	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.31.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0,9	0,8
7110.31.90	--- Loại khác	0,9	0,8
7110.39.00	-- Loại khác	0,9	0,8
	- Iridi, osmi và ruteni:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7110.41	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110.41.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0,9	0,8
7110.41.90	--- Loại khác	0,9	0,8
7110.49.00	-- Loại khác	0,9	0,8
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.		
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0,9	0,8
7111.00.90	- Loại khác	0,9	0,8
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49.		
7112.30.00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0,9	0,8
	- Loại khác:		
7112.91.00	-- Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0,9	0,8
7112.92.00	-- Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0,9	0,8
7112.99	-- Loại khác:		
7112.99.10	--- Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0,9	0,8
7112.99.90	--- Loại khác	0,9	0,8
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		
7113.11.10	--- Bộ phận	27,3	24,5
7113.11.90	--- Loại khác	27,3	24,5
7113.19	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.19.10	--- Bộ phận	21,9	18,8
7113.19.90	--- Loại khác	21,9	18,8
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		
7113.20.10	-- Bộ phận	27,3	24,5
7113.20.90	-- Loại khác	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7114.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	26,3	22,5
7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	27,3	24,5
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	27,3	24,5
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.		
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	27,3	24,5
7115.90	- Loại khác:		
7115.90.10	-- Bằng vàng hoặc bạc	27,3	24,5
7115.90.20	-- Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	26,3	22,5
7115.90.90	-- Loại khác	26,3	22,5
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).		
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	27,3	24,5
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	26,3	22,5
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.		
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:		
7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rời:		
7117.11.10	--- Bộ phận	27,3	24,5
7117.11.90	--- Loại khác	26,3	22,5
7117.19	-- Loại khác:		
7117.19.10	--- Vòng	22,7	20,5
7117.19.20	--- Các đồ trang sức khác	22,7	20,5
7117.19.90	--- Bộ phận	22,7	20,5
7117.90	- Loại khác:		
7117.90.10	-- Vòng	22,7	20,5
7117.90.20	-- Các đồ trang sức khác	21,9	18,8
	-- Bộ phận:		
7117.90.94	--- Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7117.90.99	- - - Loại khác	22,7	20,5
71.18	Tiền kim loại.		
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:		
7118.10.10	-- Tiền bằng bạc	26,3	22,5
7118.10.90	-- Loại khác	26,3	22,5
7118.90	- Loại khác:		
7118.90.10	-- Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	21,9	18,8
7118.90.20	-- Tiền bằng bạc, loại pháp định	21,9	18,8
7118.90.90	-- Loại khác	21,9	18,8
	Chương 72		
	Sắt và thép		
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.		
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0
72.02	Hợp kim fero.		
	- Fero - mangan:		
7202.11.00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	4,4	3,8
7202.19.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Fero - silic:		
7202.21.00	-- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0	0
7202.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	4,4	3,8
	- Fero - crôm:		
7202.41.00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	4,4	3,8
7202.49.00	-- Loại khác	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0
	- Loại khác:		
7202.91.00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	0	0
7202.92.00	-- Fero - vanadi	0	0
7202.93.00	-- Fero - niobi	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7202.99.00	-- Loại khác	0	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.		
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.		
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	2,6	2,3
7204.21.00	-- Bảng thép không gỉ	0	0
7204.29.00	-- Loại khác	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc - Phế liệu và mảnh vụn khác:	0	0
7204.41.00	-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	2,6	2,3
7204.49.00	-- Loại khác	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	2,6	2,3
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.		
7205.10.00	- Hạt - Bột:	0	0
7205.21.00	-- Cửa thép hợp kim	0	0
7205.29.00	-- Loại khác	0	0
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).		
7206.10	- Dạng thỏi đúc:		
7206.10.10	-- Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	0,9	0,8
7206.10.90	-- Loại khác	0,9	0,8
7206.90.00	- Loại khác	0,9	0,8
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.		
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:		
7207.11.00	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
7207.12.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	5	5
7207.12.90	--- Loại khác	9,1	8,2
7207.19.00	-- Loại khác	8,8	7,5
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7207.20.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	5	5
	--- Loại khác:		
7207.20.21	---- Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5	5
7207.20.29	---- Loại khác	9,1	8,2
	-- Loại khác:		
7207.20.91	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	5	5
	--- Loại khác:		
7207.20.92	---- Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	5	5
7207.20.99	---- Loại khác	9,1	8,2
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).		
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tây gì:		
7208.25.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0
7208.26.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.27	-- Chiều dày dưới 3mm:		
	--- Chiều dày dưới 2mm:		
7208.27.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7208.27.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7208.27.91	---- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7208.27.99	---- Loại khác	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.36.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0
7208.37.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7208.38.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.39	-- Chiều dày dưới 3mm:		
7208.39.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.39.20	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	0	0
7208.39.30	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0
7208.39.40	--- Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	0	0
7208.39.90	--- Loại khác	0	0
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.51.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0
7208.52.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7208.54	-- Chiều dày dưới 3mm:		
7208.54.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.54.90	--- Loại khác	0	0
7208.90	- Loại khác:		
7208.90.10	-- Dạng lượn sóng	0	0
7208.90.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0
7208.90.90	-- Loại khác	0	0
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).		
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	7
7209.16	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		
7209.16.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7
7209.16.90	--- Loại khác	7	7
7209.17	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		
7209.17.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7
7209.17.90	--- Loại khác	7	7
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0
	- - - Loại khác:		
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	7
7209.26	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		
7209.26.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7
7209.26.90	--- Loại khác	7	7
7209.27	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		
7209.27.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7
7209.27.90	--- Loại khác	7	7
7209.28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7
7209.28.90	- - - Loại khác	7	7
7209.90	- Loại khác:		
7209.90.10	-- Dạng lượn sóng	7	7
7209.90.90	-- Loại khác	7	7
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).		
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:		
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		
7210.11.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	5	5
7210.11.90	--- Loại khác	5	5
7210.12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7210.12.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	5	5
7210.12.90	--- Loại khác	5	5
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		
7210.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0
7210.20.90	-- Loại khác	0	0
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.30.11	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7210.30.12	--- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5
7210.30.19	--- Loại khác	5	5
	-- Loại khác:		
7210.30.91	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10
7210.30.99	--- Loại khác	5	5
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7210.41	-- Dạng lượn sóng:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.41.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10
7210.41.19	---- Loại khác	10	10
	--- Loại khác:		
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.41.99	---- Loại khác	10	10
7210.49	-- Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0
7210.49.14	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.49.15	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10
7210.49.16	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	10	10
7210.49.17	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.49.18	---- Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10
7210.49.19	---- Loại khác	10	10
	--- Loại khác:		
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.49.99	---- Loại khác	10	10
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5	5
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:		
7210.61	-- Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.61.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10
7210.61.19	---- Loại khác	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại khác:		
7210.61.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.61.92	---- Loại khác, dạng lượn sóng	10	10
7210.61.99	---- Loại khác	10	10
7210.69	-- Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.69.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.69.19	---- Loại khác	10	10
	--- Loại khác:		
7210.69.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15
7210.69.99	---- Loại khác	10	10
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210.70.12	--- Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	4,5	4,1
7210.70.13	--- Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm-kẽm	4,5	4,1
7210.70.19	--- Loại khác	4,5	4,1
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7210.70.21	--- Được sơn	4,4	3,8
7210.70.29	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
7210.70.91	--- Được sơn	4,4	3,8
7210.70.99	--- Loại khác	4,4	3,8
7210.90	- Loại khác:		
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4,4	3,8
7210.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7211.13.12	---- Dạng lượn sóng	0	0
7211.13.13	---- Dạng đai và dải	0	0
7211.13.14	---- Tấm phủ dụng	0	0
7211.13.19	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Loại khác:		
7211.13.92	---- Dạng dài và dài	0	0
7211.13.93	---- Tấm phủ dụng	0	0
7211.13.99	---- Loại khác	0	0
7211.14	-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7211.14.14	---- Dạng lượn sóng	0	0
7211.14.15	---- Dạng cuộn để cán lại	0	0
7211.14.16	---- Dạng dài và dài	0	0
7211.14.17	---- Tấm phủ dụng	0	0
7211.14.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7211.14.94	---- Dạng dài và dài	0	0
7211.14.95	---- Tấm phủ dụng	0	0
7211.14.99	---- Loại khác	0	0
7211.19	-- Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7211.19.13	---- Dạng dài và dài; tấm phủ dụng	0	0
7211.19.14	---- Dạng lượn sóng	6,1	5,3
7211.19.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7211.19.91	---- Dạng dài và dài; tấm phủ dụng	0	0
7211.19.99	---- Loại khác	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:		
7211.23.10	--- Dạng lượn sóng	7	7
7211.23.20	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7	7
7211.23.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7	7
7211.23.90	--- Loại khác	7	7
7211.29	-- Loại khác:		
7211.29.10	--- Dạng lượn sóng	7	7
7211.29.20	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	7	7
7211.29.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7	7
7211.29.90	--- Loại khác	7	7
7211.90	- Loại khác:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7211.90.11	--- Dạng dài và dài, có chiều rộng không quá 25 mm	6,1	5,3
7211.90.12	--- Dạng dài và dài, có chiều rộng trên 400 mm	6,1	5,3
7211.90.13	--- Dạng lượn sóng	6,1	5,3
7211.90.14	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	6,1	5,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7211.90.19	--- Loại khác	6,1	5,3
	-- Loại khác:		
7211.90.91	--- Chiều dày không quá 0,17 mm	6,1	5,3
7211.90.99	--- Loại khác	6,1	5,3
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).		
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7212.10.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	7	7
7212.10.14	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	7	7
7212.10.19	--- Loại khác	7	7
	-- Loại khác:		
7212.10.94	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	7
7212.10.99	--- Loại khác	7	7
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
7212.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	7
7212.20.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	7	7
7212.20.90	-- Loại khác	7	7
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7212.30.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0
7212.30.12	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	0	0
7212.30.13	--- Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	10	10
7212.30.14	--- Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	0	0
7212.30.19	--- Loại khác	10	10
7212.30.90	-- Loại khác	10	10
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7212.40.11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10
7212.40.12	--- Dạng đai và dải khác	10	10
7212.40.13	--- Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	10	10
7212.40.14	--- Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ hợp kim nhôm-kẽm	10	10
7212.40.19	--- Loại khác	10	10
	-- Loại khác:		
7212.40.91	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7212.40.99	--- Loại khác	10	10
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:		
7212.50.14	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 25 mm; tấm phổ dụng	0	0
7212.50.19	--- Loại khác	0	0
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:		
7212.50.23	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	10	10
7212.50.24	--- Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	10	10
7212.50.29	--- Loại khác	10	10
	- - Loại khác:		
7212.50.93	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0
7212.50.94	--- Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	0	0
7212.50.99	--- Loại khác	0	0
7212.60	- Được dát phủ:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7212.60.11	--- Dạng đai và dải	0	0
7212.60.12	--- Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0
7212.60.19	--- Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
7212.60.91	--- Dạng đai và dải	0	0
7212.60.99	--- Loại khác	0	0
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.		
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:		
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	10	10
7213.10.90	- - Loại khác	10	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0	0
	- Loại khác:		
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		
7213.91.10	--- Loại dùng để sản xuất que hàn	10	10
7213.91.20	--- Thép cốt bê tông	15	15
7213.91.30	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	10	10
7213.91.90	--- Loại khác	10	10
7213.99	- - Loại khác:		
7213.99.10	--- Loại dùng để sản xuất que hàn	10	10
7213.99.20	--- Thép cốt bê tông	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7213.99.90	--- Loại khác	10	10
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.		
7214.10	- Đã qua rèn:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7214.10.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.10.19	--- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
7214.10.21	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.10.29	--- Loại khác	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.20.31	---- Thép cốt bê tông	15	15
7214.20.39	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7214.20.41	---- Thép cốt bê tông	15	15
7214.20.49	---- Loại khác	0	0
	-- Loại khác:		
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.20.51	---- Thép cốt bê tông	15	15
7214.20.59	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7214.20.61	---- Thép cốt bê tông	15	15
7214.20.69	---- Loại khác	0	0
7214.30	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:		
7214.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7214.30.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7214.91	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7214.91.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0
7214.91.12	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0
7214.91.19	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7214.99	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng photpho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	0	0
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0
7214.99.99	- - - - Loại khác	0	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.		
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0
	- - Loại khác:		
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	13,6	12,3
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0
7215.90	- Loại khác:		
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	13,6	12,3
	- - Loại khác:		
7215.90.91	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7215.90.99	- - - Loại khác	0	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.		
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15	15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	mm:		
7216.21	-- Hình chữ L:		
7216.21.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	15	15
7216.21.90	--- Loại khác	15	15
7216.22.00	-- Hình chữ T	15	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.31	-- Hình chữ U:		
7216.31.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	13,6	12,3
7216.31.90	--- Loại khác	13,6	12,3
7216.32	-- Hình chữ I:		
7216.32.10	--- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	13,6	12,3
7216.32.90	--- Loại khác	13,6	12,3
7216.33	-- Hình chữ H:		
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7216.33.11	---- Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	9,1	8,2
7216.33.19	---- Loại khác	9,1	8,2
7216.33.90	--- Loại khác	9,1	8,2
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.40.10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	13,6	12,3
7216.40.90	-- Loại khác	13,6	12,3
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
	-- Có chiều cao dưới 80 mm:		
7216.50.11	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	15	15
7216.50.19	--- Loại khác	15	15
	-- Loại khác:		
7216.50.91	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	15	15
7216.50.99	--- Loại khác	13,6	12,3
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7216.61.00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15	15
7216.69.00	-- Loại khác	13,6	12,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Loại khác:		
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:		
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	15	15
7216.91.90	- - - Loại khác	13,6	12,3
7216.99.00	- - Loại khác	13,6	12,3
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.		
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	15	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7217.10.22	- - - Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:		
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép để cắt gọt	0	0
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực	0	0
7217.10.39	- - - Loại khác	3	3
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:		
7217.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	15	15
7217.20.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng	5	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng:		
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:		
7217.30.11	- - - Phủ, mạ hoặc tráng thiếc	10	10
7217.30.19	- - - Loại khác	15	15
7217.30.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng	4,4	3,8
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	4,4	3,8
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	4,4	3,8
7217.30.35	- - - Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5
7217.90	- Loại khác:		
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10
7217.90.90	- - Loại khác	5	5
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.		
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0
	- Loại khác:		
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	8,8	7,5
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	9,1	8,2
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	9,1	8,2
7219.90.00	- Loại khác	0	0
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7220.11.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.11.90	--- Loại khác	0	0
7220.12	-- Chiều dày dưới 4,75 mm:		
7220.12.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.12.90	--- Loại khác	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7220.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	9,1	8,2
7220.20.90	-- Loại khác	9,1	8,2
7220.90	- Loại khác:		
7220.90.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7220.90.90	-- Loại khác	0	0
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0	0
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.		
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
7222.11.00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7222.19.00	-- Loại khác	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7222.20.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	9,1	8,2
7222.20.90	-- Loại khác	9,1	8,2
7222.30	- Các thanh và que khác:		
7222.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	8,8	7,5
7222.30.90	-- Loại khác	8,8	7,5
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:		
7222.40.10	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7222.40.90	-- Loại khác	0	0
72.23	Dây thép không gỉ.		
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	9,1	8,2
7223.00.90	- Loại khác	9,1	8,2
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.		
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:		
7225.11.00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0
7225.19.00	-- Loại khác	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7225.30.10	-- Thép gió	0	0
7225.30.90	-- Loại khác	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		
7225.40.10	-- Thép gió	0	0
7225.40.90	-- Loại khác	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7225.50.10	-- Thép gió	0	0
7225.50.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7225.91	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
7225.91.10	--- Thép gió	0	0
7225.91.90	--- Loại khác	0	0
7225.92	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7225.92.10	--- Thép gió	0	0
7225.92.20	--- Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê	0	0
7225.92.90	--- Loại khác	0	0
7225.99	-- Loại khác:		
7225.99.10	--- Thép gió	0	0
7225.99.90	--- Loại khác	0	0
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:		
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		
7226.11.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.11.90	--- Loại khác	0	0
7226.19	-- Loại khác:		
7226.19.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.19.90	--- Loại khác	0	0
7226.20	- Bảng thép gió:		
7226.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0